

**NỘI DUNG ÔN THI TỐT NGHIỆP ĐỊA LÝ - 2013**  
**PHẦN CHUNG: 8 điểm**

**Câu 1(3 điểm)**

**I.Địa lý tự nhiên**

- 1.Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ
2. Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ
- 3.Đất nước nhiều đồi núi
- 4.Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển
5. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa
- 6.Thiên nhiên phân hoá đa dạng
7. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
- 8.Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

**II.Địa lý dân cư**

- 1.Đặc điểm DS và sự phân bố dân cư
- 2.Lao động việc làm
- 3.Đô thị hoá
- 4.Chất lượng cuộc sống

**Câu 2(2 điểm)**

**I.Chuyển dịch cơ cấu KT**

**II.Các ngành KT:**

- 1.Ngành Nông nghiệp(Đặc điểm nền Nông nghiệp,Vấn đề phát triển Nông nghiệp,Vấn đề phát triển thuỷ sản và lâm nghiệp,Chuyển dịch cơ cấu NN, Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp)
- 2.Ngành Công nghiệp (Cơ cấu ngành công nghiệp,Vấn đề phát triển một số ngành CN trọng điểm, Vấn đề tổ chức lãnh thổ CN)
- 3.Ngành dịch vụ(Vấn đề phát triển GTVT và dịch vụ, thương mại và du lịch)

**Câu 3( 3 điểm)**

**I.Địa lý các vùng KT**

- 1.Thế mạnh ở TD miền núi BB:Khoáng sản, thuỷ điện,trồng và chế biến cây CN, dược liệu, rau quả
- 2.Chuyển dịch cơ cấu KT theo ngành ở ĐBSH
- 3.Vấn đề phát triển KTXH ở BTB:hình thành cơ cấu Nông-Lâm-Ngư nghiệp và phát triển CN-GTVT
- 4.Vấn đề phát triển KTXH ở DHNTB:phát triển KT biển, CN và cơ sở hạ tầng
- 5.Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên:phát triển cây CN lâu năm, chế biến lâm sản và phát triển thuỷ điện thuỷ lợi.
- 6.Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ĐNB:phát triển CN, DV, nông, lâm nghiệp, kinh tế biển
- 7.Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL.
- 8.Vấn đề phát triển KT an ninh quốc phòng ở biển Đông và các đảo quần đảo
- 9.Các vùng KT trọng điểm

**II.Địa lý địa phương**

**PHẦN RIÊNG : chọn nội dung BAN CƠ BẢN ( 2 điểm)**

**\*Kĩ năng:kĩ năng được kết hợp khi kiểm tra các ND trên**

- Đọc Atlas ĐL từ năm 2005
- Biểu đồ: vẽ, nhận xét, giải thích, đọc biểu đồ cho trước
- Kĩ năng bảng số liệu: tính toán, nhận xét.

## HƯỚNG DẪN HỌC SINH SỬ DỤNG ATLAT ĐỊA LÝ VIỆT NAM

### I. Nắm được nội dung Atlát

### II .Để sử dụng Atlat trả lời các câu hỏi trong quá trình làm bài, HS lưu ý các vấn đề sau:

**1. Nắm chắc các ký hiệu( trang đầu Atlat), ước hiệu của bản đồ chuyên ngành**

**2. Biết khai thác biểu đồ từng ngành:**

- *Biểu đồ giá trị tổng sản lượng các ngành hoặc biểu đồ diện tích của các ngành trồng trọt:*

- *Biết cách sử dụng các biểu đồ hình tròn để tìm giá trị sản lượng từng ngành ở những địa phương.*

**3. Biết rõ câu hỏi như thế nào, có thể dùng Atlat:**Tất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày về **phân bố sản xuất**, hoặc **ngành đó ở đâu, vì sao ở đó ? trung tâm kinh tế**(đọc bản đồ Atlat) ... **tình hình phát triển sản xuất**(lấy số liệu từ biểu đồ Atlat) .

### 4. Biết sử dụng đủ Atlat cho 1 câu hỏi:

\* *Những câu hỏi chỉ cần sử dụng 1 bản đồ của Atlat như:*

-*Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:Khoáng sản năng lượng, kim loại,phi kim loại, vật liệu xây dựng chỉ sử dụng bản đồ.”Địa chất-khoáng sản” ở trang 8 là đủ.*

-*Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta ? Tình hình phân bố như vậy có ảnh hưởng gì đến quá trình phát triển kinh tế như thế nào ? Trong trường hợp này, chỉ cần dùng 1 bản đồ “Dân cư” ở trang 15*

\* *Những câu hỏi dùng nhiều trang bản đồ trong Atlat, để trả lời như:*

-*Những câu hỏi đánh giá tiềm năng (thế mạnh) của 1 ngành như:*

+*Đánh giá tiềm năng ngành công nghiệp:dùng bản đồ địa hình,khoáng sản, dân cư, nông nghiệp*

+*Đánh giá tiềm năng (thế mạnh) phát triển cây công nghiệp lâu năm nước ta: sử dụng bản đồ địa hình (lát cắt) khí hậu , “Đất-thực vật và động vật” trang 11,12 Dân cư và dân tộc trang 16,công nghiệp .*

- *Những câu hỏi tiềm năng (thế mạnh) của 1 vùng như:bản đồ “Nông nghiệp chung” trang 18 để xác định giới hạn của vùng, Địa hình, Đất-thực vật và động vật, Địa chất-khoáng sản ,Dân cư và dân tộc.*

\* *Loại bỏ những bản đồ không phù hợp với câu hỏi:Ví dụ:*

-*Đánh giá tiềm năng phát triển cây công nghiệp có thể sử dụng bản đồ: đất, địa hình, khí hậu, dân cư,... nhưng không cần sử dụng bản đồ khoáng sản.*

-*Đánh giá tiềm năng công nghiệp có thể sử dụng bản đồ khoáng sản nhưng không cần sử dụng bản đồ đất, nhiều khi không sử dụng bản đồ khí hậu...*

### III. Dạng câu hỏi sử dụng Atlat:

- ***Dạng 1:*** Dựa vào Atlat trình bày ....VD:”Dựa Atlat ĐL VN trang 19, lập bảng thống kê diện tích, sản lượng lúa năm 2000,2005,2007” hs chỉ dựa vào Atlat làm bài theo câu hỏi.

- ***Dạng 2:*** Dựa Atlat ĐL VN và kiến thức đã học....VD:”Dựa Atlat ĐL VN và kiến thức đã học, hãy so sánh 2 trung tâm CN Hà Nội và TPHCM, giải thích vì sao có sự khác nhau về quy mô và cơ cấu của 2 TT đó?”.Trả lời câu hỏi này nếu chỉ dựa 1 trong 2 cơ sở Atlat

hoặc kiến thức đã học sẽ không trình bày kiến thức đầy đủ. Nếu dựa kiến thức thì thiếu phân sự phân bố cụ thể, chỉ dựa Atlas thì thiếu tình hình phát triển, nguyên nhân phát triển, đường lối, chính sách, kinh nghiệm, truyền thống sx dân cư.

## **RÈN LUYỆN KĨ NĂNG ĐỊA LÝ CƠ BẢN**

### **I. KĨ NĂNG: kĩ năng được kết hợp khi kiểm tra các ND trên.**

- Biểu đồ: vẽ, nhận xét, giải thích, đọc biểu đồ cho trước
- Kĩ năng bảng số liệu: tính toán, nhận xét.

### **II. CÁCH LẬP BIỂU ĐỒ**

- **BUỚC 1:** Xử lý số liệu (từ tuyệt đối sang tương đối%) -> chọn biểu đồ (tùy từng yêu cầu của bài)

- **BUỚC 2:** Vẽ biểu đồ:

1. Hình cột: - trục tung là độ lớn các đại lượng, cần chú ý chia độ lớn cho đều lấy chân cột = 0.

Trục hoành thường tên quốc, gia, vùng, tỉnh hoặc năm .... Nếu là năm phải chú ý khoảng cách các năm.

- Ghi số liệu trên đầu các cột, đơn vị trên trục tung và năm hoặc vùng trên trục hoành.

2. Đường (đồ thị)

3. Cột và đường: thường vẽ 2 đơn vị khác nhau trên 1 biểu đồ.

4. Hình tròn: 1/2 hình tròn = 50%, 1 góc vuông = 25%. Nếu có 2 hình tròn trở lên phải chú bán kính các hình có bằng nhau hay không.

5. Biểu đồ miền: miền là hình chữ nhật.

- **BUỚC 3:** Tên biểu đồ, chú giải.

### **III. PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU:**

- Chuyển số liệu tuyệt đối sang tương đối để so sánh, phân tích (tùy từng nội dung)

- Thường nhận xét 2 ý chính:

+ So sánh các thành phần trong đề bài: Tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình và so sánh xem hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị

+ Xu hướng phát triển từng thành phần tăng hay giảm, cụ thể bao nhiêu đơn vị.

- Nếu câu hỏi yêu cầu giải thích nguyên nhân, cần liên hệ kiến thức bài học để giải thích.

## TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

### CHỦ ĐỀ 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

#### **Nội dung 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

**Câu 1:** Dựa vào bản đồ các nước Đông Nam Á và kiến thức đã học:

a/ Hãy xác định vị trí địa lí của nước ta. Trên đất liền, trên biển, nước ta giáp với các nước nào?

b/ cho biết toạ độ địa lí của nước ta?

#### **\* Hướng dẫn trả lời**

a/ Trên đất liền và trên biển nước ta tiếp giáp với:

- Phía Bắc - Trung Quốc
- Phía Tây - Lào và Cam pu chia.
- Phía Đông, Nam - giáp biển Đông, vịnh Thái Lan
- Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA.

b/ Hệ toạ độ địa lý: + Vĩ độ:  $23^{\circ}23'N$  -  $8^{\circ}34'N$

+ Kinh độ:  $102^{\circ}09'E$  -  $109^{\circ}24'E$

- Nằm ở múi giờ thứ 7.

**Câu 2:** Phạm vi lãnh thổ nước ta bao gồm những bộ phận nào? Trình bày khái quát những bộ phận đó. (Dựa vào átlat trang 4, 5)

#### **\* Hướng dẫn bài làm**

a. *Vùng đất:*

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km<sup>2</sup>.
- Biên giới có hơn 4600 km, tiếp giáp các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.
- Đường bờ biển dài 3260 km, có 28 tỉnh, thành giáp biển.
- Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).

b. *Vùng biển:* Diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

c. *Vùng trời:* khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ

**Câu 3:** Phân tích những ảnh hưởng của vị trí địa lý, đối với tự nhiên, kinh tế, văn hoá- xã hội, quốc phòng ở nước ta. (Dựa vào átlát trang 5)

a/ Ý nghĩa về tự nhiên

- Nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của khu vực gió mùa châu Á làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Giáp biển Đông nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển thiên nhiên bốn mùa xanh tốt.

- Nằm ở nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động thực vật tạo nên sự đa dạng về động – thực vật.

- Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á-Thái Bình Dương nên có nhiều tài nguyên khoáng sản.

- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc – Nam, miền núi và đồng bằng...

\* Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...

*b/ Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng.*

- Về kinh tế:

+ Có nhiều thuận lợi để phát triển cả về giao thông hàng hải, hàng không, đường bộ với các nước trên thế giới.

→ Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

- Về văn hóa- xã hội: nằm ở nơi giao thoa các nền văn hóa nên có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa ..

- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong công cuộc phát triển và bảo vệ đất nước.

\*Khó khăn: vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

## **Nội dung 2 : Đặc điểm chung của tự nhiên**

***Câu 1: Địa hình đồi núi nước ta có những đặc điểm gì ? Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, sinh vật và thổ nhưỡng nước ta ?***

**\* Hướng dẫn bài làm : ( Dựa vào atlas trang 6,7)**

**\*Đặc điểm cơ bản của địa hình nước ta.**

*a/ Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, đồng bằng chiếm 1/4 diện tích cả nước.

- Đồi núi thấp chiếm hơn 60%, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

*b/ Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:*

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Địa hình gồm 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc-Đông Nam: dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.

+ Hướng vòng cung: các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

*c/ Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.*

*d/ Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người*

**\* Ảnh hưởng của địa hình đến khí hậu, sinh vật và thổ nhưỡng.**

- Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng chẳng hạn như, dãy Bạch Mã là ranh giới giữa khí hậu giữa phía Bắc và phía Nam-ngăn gió mùa Đông Bắc từ Đà Nẵng vào; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới giữa khí hậu giữa Tây Bắc và Đông Bắc; dãy Trường Sơn tạo nên gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ.

-Độ cao của địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo đai cao. Tại các vùng núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới.

- Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng cận nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2.400 m, là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

-Thảm thực vật và thổ nhưỡng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền: Bắc-Nam, Đông-Tây, đồng bằng lên miền núi.

**Câu 2:** *Hãy điền nội dung thích hợp để hoàn thành bảng theo mẫu.*

Yếu tố	Các vùng núi			
	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Giới hạn	Nằm ở tả ngạn sông Hồng	Nằm ở giữa sông Hồng và sông Cả	Phía nam sông cả đến đèo Hải Vân	Phía nam dãy Bạch mã đến vĩ độ 11
Hướng núi	Hướng TB - ĐN và hướng vòng cung	Hướng TB - ĐN	Hướng TB - ĐN	Hướng TB- ĐN và vòng cung
Độ cao trung bình	500- 600m- một số đỉnh cao từ 1000m - 2000m	500 – 1000m. một số đỉnh cao trên 2000m	Từ 500- 1500m	500- 800- 1000m
Các dãy núi chính	Gồm 5 cánh cung, Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm, Tam Đảo.	Dãy Hoàng Liên Sơn	Dãy Trường Sơn Bắc	Dãy Trường Sơn Nam

**Câu 3:** *Dùng các kí hiệu: Có thể mạnh phát triển( +), Rất có thể mạnh để phát triển ( ++), Không có thể mạnh ( -), điền vào bảng so sánh thế mạnh tài nguyên thiên nhiên giữa khu vực đồi núi và khu vực đồng bằng của nước ta đối với sự phát triển kinh tế.*

Hoạt động kinh tế	Khu vực đồi núi	Khu vực đồng bằng
Công nghiệp	+	++
Lâm nghiệp	++	-
Chăn nuôi gia súc lớn	++	+
Trồng cây hàng năm	+	++
Trồng cây lâu năm	++	-
Du lịch	++	++
Thủy điện	++	-
Giao thông vận tải	-	++

**Câu 4:** *Dựa vào Hình 6 ( hoặc atlát trang 13,14), hãy cho biết những sơn nguyên đá vôi được phân bố ở vùng nào. Nêu các địa danh gắn liền với những vùng đá vôi này.*

- Phân bố: Vùng núi vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.
- Các địa danh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Sơn, Sơn La, Điện Biên, Đồng Hới.

**Câu 5: Khu vực đồng bằng nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế?**

**\* Hướng dẫn bài làm**

- *Thuận lợi:*

- + Là nơi có đất phù sa màu mỡ nên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.
- + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản.
- + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp...
- + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.

- *Khó khăn:* bão, lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

ĐBSH vùng trong đê phù sa không được bồi đắp dẫn đến đất bạc màu và tạo thành các ô trũng ngập nước. ĐBSCL do địa hình thấp nên thường ngập lụt, chịu tác động mạnh mẽ của sóng biển và thủy triều, dẫn tới diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn. Đồng bằng ven biển miền Trung thì quá nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng.

**Câu 6: Hãy điền nội dung thích hợp để hoàn thành bảng theo mẫu:**

Nội dung	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng Duyên hải miền Trung
<b>Diện tích</b>	+Diện tích: 15.000 km <sup>2</sup> .	+ Diện tích: 40.000 km <sup>2</sup> , lớn nhất nước ta.	+ Diện tích: 15.000 km <sup>2</sup> .
<b>Điều kiện hình thành</b>	+ Đồng bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều	+ Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau ĐBSH.	+ Đồng bằng do phù sa sông, biển bồi đắp
<b>Địa hình</b>	+Cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.	+ Địa hình: thấp và khá bằng phẳng	+ Hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ, chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng

<b>Đất</b>	+ Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước. Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm	+ Không có đê, mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh, có những vùng trũng lớn như: Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên.	+ Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng. Đất ít phù sa, có nhiều cát.
------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## **Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển**

### **Câu 1: Trình bày khái quát về biển Đông**

#### **\* Hướng dẫn bài làm**

- + Biển Đông là một vùng biển rộng và lớn trên thế giới, có diện tích 3,477 triệu km<sup>2</sup>.
- + Là biển tương đối kín, tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- + Biển Đông trải dài từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến nên là một vùng biển có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- + Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản. Thành phần sinh vật cũng tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, số lượng loài rất phong phú.

### **Câu 2 : Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, địa hình, các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?**

#### **\* Hướng dẫn bài làm :**

- *Đặc điểm biển Đông*
- Biển Đông có ảnh hưởng đến khí hậu nước ta .
- + Biển Đông rộng và chứa một lượng nước lớn là nguồn dự trữ dồi dào làm cho độ ẩm tương đối trên 80%.
- + Các luồng gió hướng đông nam từ biển thổi vào làm giảm tính lục địa ở các vùng cực tây đất nước.
- + Biển Đông làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông; làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.
- + Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.
- **ảnh hưởng biển Đông đến địa hình và hệ sinh thái ven biển nước ta.**
- Tạo nên địa hình ven biển rất đa dạng, đặc trưng địa hình vùng biển nhiệt đới ẩm với tác động của quá trình xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- Phổ biến là các dạng địa hình: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô...
- Biển Đông mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, đó là điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển xanh tốt quanh năm.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích 450.000 ha, lớn thứ 2 trên thế giới. Ngoài ra còn có hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...



**Câu 3:** (Dựa atlas trang 8), *Hãy trình bày và nhận xét về sự phân bố các mỏ dầu khí ở vùng thềm lục địa nước ta, ngoài dầu khí, tài nguyên khoáng biển, Việt Nam còn có những loại gì? được phân bố ở đâu?*

**\* Hướng dẫn bài làm**

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, Thổ Chu-Mã Lai, sông Hồng.

- Ngoài ra còn có các bãi cát ven biển, quặng titan là nguyên liệu quý cho công nghiệp.

- Vùng ven biển có trữ lượng muối biển lớn, tập trung ở Nam Trung Bộ.

- Tài nguyên hải sản phong phú: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

**Câu 4 :** *Vùng biển nước ta thường gặp những thiên tai nào ?*

- Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, mỗi năm trung bình có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông trong đó có 3 -4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta.

- Mưa to, gió lớn, sóng lừng gây ra lũ lụt, thiệt hại về người và tài sản.

- Gây ra hiện tượng sạt lở bờ biển

- Chịu ảnh hưởng của hiện tượng cát bay, cát lún ruộng vườn, làng mạc và làm hoang mạc hóa đất đai.

### **Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa**

**Câu 1:** *Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào ? Các nhân tố nào đã tạo nên tính chất đó ?*

a/ *Tính chất nhiệt đới ẩm*

\* Tính chất nhiệt đới:

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.

- Nhiệt độ trung bình năm trên 20<sup>0</sup>C

- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

\* Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500– 4000 mm.

- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

b/ *Các nhân tố ảnh hưởng.*

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn và mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt trời lên thiên đỉnh.

- Các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn.

**Câu 2:** *.Gió mùa ở nước ta hoạt động như thế nào? Nêu ảnh hưởng của gió mùa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.( Dựa vào atlas trang 9).Hãy điền nội dung tóm tắt và bảng theo mẫu*

**\* Hướng dẫn bài làm**

a/ **Hoạt động của gió mùa nước ta.**

\* Gió mùa mùa đông: (gió mùa Đông Bắc)

- Từ tháng XI đến tháng IV

- Nguồn gốc: cao áp lạnh Sibia

- Hướng gió Đông Bắc
- Phạm vi: miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra)
- Đặc điểm:
  - +Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô
  - +Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

*Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.*

\* Gió mùa mùa hạ: (gió mùa Tây Nam)

- Từ tháng V đến tháng X
- Hướng gió Tây Nam
  - + Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+ Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

*Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).*

\* Sự phân chia mùa khí hậu giữa các khu vực:

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về 2 mùa mưa, khô.

### **b/. Ảnh hưởng của gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.**

\* Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

-Thuận lợi: nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, trồng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

- Khó khăn: lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

\* Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

-Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

**\*c/ Điền nội dung vào bảng tóm tắt**

Loại gió	Nguồn gốc	Thời gian hoạt động	Phạm vi hoạt động	Hướng gió	Kiểu thời tiết đặc trưng
----------	-----------	---------------------	-------------------	-----------	--------------------------

<b>Gió mùa đông</b>	cao áp lạnh Xibia	Từ tháng XI đến tháng IV	miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra)	Đông Bắc	+Nửa đầu mùa đung: lạnh, khô +Nửa sau mùa đung: lạnh, ẩm, có mưa phùn.
<b>Gió mùa hạ</b>	áp cao ấn Độ Dương	Từ tháng V đến tháng VII	Cả nước	Tây Nam	- Nóng ẩm ở Tây Nguyên - Nóng khô ở Bắc Trung Bộ
	Cao áp cận chí tuyến nam	Từ tháng VI – tháng X	Cả nước	-Tây Nam - Riêng Bắc Bộ, Hướng S«ng Nam	- Giữa vụ cuối h <sup>1</sup> : nóng ẩm, mưa nhiều

**Câu 3:** Hoàn thiện bảng theo mẫu sau đây về nguyên nhân, biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên của nước ta.

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa	Nguyên nhân
<b>Địa hình</b>	Xâm thực mạnh ở miền núi, bãi bồi nhanh ở vùng đồng bằng và hạ lưu sông	Địa hình dốc, lượng mưa và độ ẩm lớn
<b>Sông ngòi</b>	Mạng lưới sông ngòi dày đặc; nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước theo mùa	Địa hình bị cắt xẻ mạnh, lượng mưa lớn, tập trung theo mùa
<b>Đất</b>	Feralit lùn loại đất chày	Phần lớn diện tích đất lùn miền núi, các chất bazơ dễ tan bị rửa trôi làm chua đất đai cả đất «xit sét và nh«m t«o ra đất Feralit «á vùng
<b>Sinh vật</b>	Hồ sinh thực vật nhiệt đới ẩm gió mùa với các thành phần loại nhiệt đới chiếm ưu thế	Nhiệt độ cao, độ ẩm lớn; năng suất, mưa nhiều

### Thiên nhiên phân hóa đa dạng

**Câu 3:** Hãy điền các nội dung thích hợp vào bảng so sánh đặc điểm thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

Nội dung		Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
<b>Giới hạn</b>		Từ dãy núi Bạch Mã trở ra	Từ dãy núi Bạch Mã trở vào
<b>Khí hậu</b>	<b>Kiểu khí hậu</b>	Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh	Khí hậu cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm

	<b>Nhiệt độ trung bình năm</b>	22 - 24 <sup>0</sup> C	Trên 25 <sup>0</sup> C
	<b>Số tháng lạnh dưới 20<sup>0</sup>C</b>	3 tháng	Không có
	<b>Sự phân hoá mùa</b>	Mùa đông và mùa hạ	Mùa mưa và mùa khô
<b>Cảnh quan</b>	<b>Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu</b>	Đới rừng gió mùa nhiệt đới	Đới rừng gió mùa cận xích đạo
	<b>Thụ sinh vật</b>	Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, các loài thực vật cận nhiệt đới	Các loại thực vật vùng cận nhiệt đới và vùng nhiệt đới

**Câu 4:** Hãy điền vào bảng theo mẫu sau, những nội dung cơ bản nhất về đặc điểm các miền tự nhiên ở nước ta.

<b>Tên miền</b>	<b>Miền Bắc và Đông Bắc Bộ</b>	<b>Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ</b>	<b>Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ</b>
<b>Phạm vi</b>	Vùng đồi núi tả ngạn sông Hồng và đồng bằng sông Hồng	Vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã	Từ 16 <sup>0</sup> B trở xuống.
<b>Địa chất</b>	Cấu trúc địa chất quan hệ với Hoa Nam (TQ), địa hình tương đối ổn định Tân kiến tạo nâng yếu	Cấu trúc đại chất quan hệ với Vân Nam (TQ). Địa hình chưa ổn định, tân kiến tạo nâng mạnh	Các khối núi cao, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan
<b>Địa hình</b>	Chủ yếu là đồi núi thấp. Độ cao trung bình 600m, có nhiều núi đá vôi, hướng núi vòng cung, đồng bằng mở rộng, địa hình bờ biển đa dạng	Địa hình cao nhất nước với độ dốc lớn, hướng chủ yếu là tây bắc – đông nam với các bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi	Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên Đồng bằng nam bộ thấp, phẳng và mở rộng
<b>Khoáng sản</b>	Giàu khoáng sản: than, sắt, ...	Có đất hiếm, sắt, crôm, titan	Dầu khí có trữ lượng lớn, bôxít ở Tây Nguyên
<b>Khí hậu</b>	Mùa đông lạnh, mùa hạ nóng mưa nhiều	Mùa đông lạnh chỉ có 2 tháng dưới 20 <sup>0</sup> C giữa miền SB suy yếu, mùa hè có gió phơn từ miền nam, bão nhiệt đới	Phân thành mùa mưa và mùa khô
<b>Sông ngòi</b>	Dày đặc chảy theo hướng TBĐN và vòng cung	Có độ dốc lớn, chảy theo hướng tây đông là chủ yếu	Dày đặc

<b>Sinh vật</b>	Nhiệt đới và á nhiệt đới	Nhiệt đới	Nhiệt đới, cận xích đạo
-----------------	--------------------------	-----------	-------------------------

**Câu 5:** Dựa vào bảng câu 4 so sánh.

### **Nội dung 3: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên**

**Câu 4:** Hoàn thành bảng theo mẫu

<b>Tài nguyên</b>	<b>Hiện trạng sử dụng</b>	<b>Biện pháp bảo vệ</b>
<b>Đất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.</li> <li>- Bờn quỹ đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1 ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với đất rừng đồi núi:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.</li> <li>+ Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.</li> </ul> </li> <li>- Đối với đất nông nghiệp:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích</li> </ul> </li> </ul>
<b>Nước</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.</li> <li>- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.</li> <li>- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...</li> <li>- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.</li> <li>- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.</li> </ul>
<b>Khoáng sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Trồng rừng phục hồi tài nguyên và làm giảm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.</li> <li>- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.</li> </ul>
<b>Tài nguyên du lịch</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.</li> </ul>

**Câu 5:** Nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

\* Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở nước ta, bảo vệ phải đi đôi với phát triển bền vững.

**\* Hướng dẫn bài làm**

- Duy trì hồ sinh thái và các quần thể sinh thái nhân tạo, cảnh quan quy hoạch đô thị và môi trường sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có về vốn gen các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại
- Sử dụng biện pháp sinh học và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện sinh học trong giới hạn khả năng phục hồi.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.
- Phân vùng chức năng môi trường và phân vùng chức năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

**Câu 6: Hãy cho biết thời gian hoạt động của bão hậu quả và các biện pháp phòng chống bão ở nước ta.**

**\* Hướng dẫn bài làm**

a/ Hoạt động của bão ở Việt Nam:

- Thời gian hoạt động từ tháng 06, kết thúc tháng 11, đặc biệt là các tháng 9,10.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Riêng Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.

b/ Hậu quả của bão:

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

c/ Biện pháp phòng chống bão:

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

**Câu 7: Hoàn thành bảng theo mẫu.**

Các thiên tai	Ngập lụt	Lũ quét	Hạn hán
Nơi hay xảy ra	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trung.	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
Thời gian Hoạt động	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Riêng Duyên hải miền Trung từ tháng 9 đến tháng 12.	Tháng 06-10 ở miền Bắc. Tháng 10-12 ở miền Trung.	Mùa khô (tháng 11-4).

<b>Hậu quả</b>	Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường...	Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư....	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.
<b>Nguyên nhân</b>	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Ảnh hưởng của thủy triều.	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	- Mưa ít. - Cân bằng ẩm <0.
<b>Biện pháp phòng chống</b>	- Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc. - Quy hoạch các điểm dân cư.	- Trồng rừng. - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Trồng cây chịu hạn.

## **CHỦ ĐỀ 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

### **Nội dung 1. Đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư**

**Câu 5: Dựa vào atlas địa lí Việt Nam (trang 15) và kiến thức đã học:**

- a/ Trình đặc điểm phân bố dân cư của nước ta. Giải thích nguyên nhân.
- b/ Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước.

**\* Hướng dẫn bài làm**

a/ *Đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.*

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta: 254 người/km<sup>2</sup> (2006), nhưng phân bố không đều.
- Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:
- + Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km<sup>2</sup>, gấp 5 lần cả nước.
- + Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89 người/km<sup>2</sup>, Tây Bắc 69 người/km<sup>2</sup>, trong khi vùng này lại giàu TNTN.
- Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:
- + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.
- + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.
- *Nguyên nhân:* Dân cư tập trung đông ở đồng bằng, thưa thớt ở miền núi do:
- + Đồng bằng có điều kiện tự nhiên thuận lợi; Địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước sinh hoạt.
- + Có vị trí địa lí thuận lợi cho GTVT
- + Có lịch sử phát triển lâu đời
- + Có nhiều trung tâm kinh tế và khu đô thị phát triển.
- + Dân cư có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất cây lúa nước.

b/ *Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước.*

Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. Vì vậy, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

- \* Một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua :
  - Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.
  - Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
  - Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
  - Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
  - Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

**Câu 6: chứng minh rằng Dân số nước ta tăng nhanh. Cho biết hậu quả của việc tăng nhanh dân số**

*\* Chứng minh*

Dân số nước ta tăng khá nhanh trong hơn một thế kỉ dân số tăng thêm 71,2 triệu người.

- Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn lại:
  - + Giai đoạn 1921 – 1960 dân số tăng gấp đôi trong vòng 39 năm
  - + Giai đoạn từ 1960 – 1989 dân số tăng hơn 2 lần trong vòng 29 năm
- Nửa đầu thế kỉ dân số nước ta chỉ tăng được 12 triệu người, nửa sau thế kỉ dân số nước ta tăng thêm 58,3 triệu người gấp 3,12 lần so với năm 1956.

*\*Hậu quả*

- Việc tăng dân số nhanh ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết vấn đề xã hội:
  - + GDP bình quân trên đầu người thấp,
  - + Bình quân lương thực thực phẩm trên đầu người thấp
  - + Sức ép cho y tế giáo dục việc làm nhà ở.
- Tài nguyên môi trường bị cạn kiệt, ô nhiễm môi trường.
- Kìm hãm sự phát triển kinh tế, khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế .

**Câu 7: Trình bày nội dung Của chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.**

- Thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Xuất khẩu lao động
- Phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn
- Chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị
- Phân bố lại dân cư giữa các vùng

**Nội dung 2. Lao động và việc làm**

**Câu 1: Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?**

**\* Hướng dẫn bài làm**

*a/ Thế mạnh:*

- Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (51,2% tổng số dân).
- Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.



-Lao động cần cù, sáng tạo có tinh thần ham học hỏi, kinh nghiệm tích lũy qua nhiều thế hệ.

-Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ những thành tựu phát triển trong văn hóa, giáo dục và y tế.

*b/ Hạn chế:*

-Thiếu tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động chưa cao.

-Lao động trình độ cao còn ít, đội ngũ quản lý, công nhân lành nghề còn thiếu.

-Phân bố không đồng đều. Đại bộ phận lao động tập trung ở đồng bằng và hoạt động trong nông nghiệp, vùng núi và cao nguyên lại thiếu lao động, nhất là lao động có kỹ thuật.

**Câu 5: Vì sao việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta? Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta.**

**\* Hướng dẫn bài làm**

*a/ Vấn đề việc làm:*

- Việc làm là một vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Nguồn lao động nước ta rất dồi dào, năm 2005: 42,53 triệu lao động, chiếm 51,2% dân số nước ta.

- Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.

- Tuy nhiên tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở nước ta vẫn còn gay gắt.

+ Năm 2005 tính trung bình cả nước, tỉ lệ thất nghiệp 2,1% tỉ lệ thiếu việc làm là 5,1%

+ Ở khu vực thành thị tỉ lệ thất nghiệp là 5,3% ở nông thôn là 1,1% thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%, ở nông thôn là 9.3%.

*b/ Phương hướng giải quyết.*

- Những năm qua, nước ta đã tập trung giải quyết việc làm cho người lao động theo các hướng:

+ Phân bố lại dân cư và lao động

+ Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

+ Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất ( nghề truyền thống, công nghiệp, thủ công nghiệp...) Chú ý thích đáng đến hoạt động của ngành dịch vụ.

+ Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo các công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi.

### **Nội dung 3: Đô thị hoá**

**Câu 1: Trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta. Nêu nguyên nhân dẫn đến các đặc điểm đó.**

\* Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

+ Từ thế kỷ III trước Công nguyên đã có đô thị đầu tiên ở Cổ Loa...

+ Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.  
+ Năm 1990 dân số thành thị ở nước ta mới chỉ đạt 19,5% thì đến năm 2005 con số này đã tăng lên 26,9%.

+ Trình độ đô thị hoá thấp

+ Cơ sở hạ tầng ở các đô thị ở mức thấp so với khu vực và thế giới.

+ Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng, số thành phố còn quá ít so với số lượng đô thị

\* Nguyên nhân quá trình đô thị hoá chậm:

+ Nước ta đi lên từ 1 nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu

+ Trình độ dân trí thấp

+ Trình độ phát triển kinh tế thấp, quá trình công nghiệp hoá chậm chạp

+ Tỷ lệ dân cư thành thị trước đây thấp

**Câu 4: Dựa vào átlát trang 15**

***a/ Nhận xét sự phân bố các đô thị có quy mô từ 100 000 người trở lên ở nước ta và giải thích.***

***b/ Kể tên 5 thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị có quy mô dân số từ 100 000 – 200 000 người trở lên.***

**\* Hướng dẫn bài làm**

***a/ Nhận xét và giải thích***

- Các đô thị có quy mô dân số 100 000 người trở lên ở nước ta, phân bố không đều, tập trung đông ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung. đặc biệt là 2 thành phố lớn; Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên nhân của sự tập trung đông dân ở các khu đô thị trên là:

+ Có vị trí địa lí thuận lợi

+ Có điều kiện tự nhiên( địa hình, khí hậu, nguồn nước) thuận lợi

+ Lịch sử tập trung lâu đời.

+ Có nhiều các trung tâm công nghiệp phát triển.

***b/ Tên 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ.***

- Các đô thị có từ 100.000 – 200.000 trở lên ( đọc átlát trang 15)

**Câu 6: Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.**

+ Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005 khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp – xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách nhà nước.

+ Các thành thị, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa cũng nảy sinh những hậu quả cần phải có kế hoạch khắc phục như: vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...

### CHỦ ĐỀ 3: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

#### I. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Câu 2:** Hoàn thành bảng để thấy rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng CNH- HĐH ở nước ta:

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch
Ngành KT	
Thành phần KT	
Lãnh thổ KT	

#### ĐÁP ÁN:

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch
Ngành KT	Giảm khu vực I còn 20,9%, tăng khu vực II:40,2%, tăng khu vực III:38,9%
Thành phần KT	Giảm khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước còn 38,4% và 45,6%, tăng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16%.
Lãnh thổ KT	-Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm, cây CN -CN: Hình thành khu CN tập trung, khu chế xuất -Vùng KT: hình thành các vùng trọng điểm

**Câu 3:** Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế ở nước ta. Nguyên nhân?

#### ĐÁP ÁN:

-Ở khu vực I: Xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.

-Ở khu vực II: CN đang có xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp hơn với yêu cầu thị trường và tăng hiệu quả đầu tư. Ngành CN chế biến có tỉ trọng tăng, CN khai mỏ có tỉ trọng giảm. Trong từng ngành CN, cơ cấu sản phẩm cũng chuyển đổi theo hướng tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả, giảm các loại sản phẩm chất lượng thấp và trung bình không phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

-Ở khu vực III; Đã có những bước tăng trưởng, nhất là trong lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. Nhiều loại hình DV mới ra đời như : chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư...

**Nguyên nhân:** Có sự chuyển dịch trên là để phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

**Câu 4:** Trình bày ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với phát triển kinh tế nước ta?

#### ĐÁP ÁN:

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế và công nghiệp hóa đất nước.

- Thúc đẩy nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh hơn
- Giúp cho nền kinh tế nước ta hòa nhập nhanh với nền kinh tế thế giới .

### **CHỦ ĐỀ 4. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

#### **Nội dung 1: Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới**

**Câu 1:** Chứng minh các đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta bằng các hoàn thành bảng thống kê s

Đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta	Nền nông nghiệp nhiệt đới	Phát triển NN hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới
	ĐKTN, TNTN cho phép phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới: ..... .....	Nền NN cổ truyền: ..... ..... .....
	Khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới: ..... .....	Nền NN hiện đại: ..... ..... .....

#### **ĐÁP ÁN:**

Đặc điểm chính của nền nông nghiệp nước ta	Nền nông nghiệp nhiệt đới	Phát triển NN hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới
	ĐKTN, TNTN cho phép phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới: - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng ảnh hưởng đến cơ cấu và sản phẩm mùa vụ - Sự phân hóa của đại hình và đất cho áp dụng các biện pháp canh tác khác nhau	Nền NN cổ truyền: - Mang tính chất tự cung, tự cấp, đa canh. - Quy mô SX nhỏ, thủ công, năng suất thấp. - còn phổ biến nhiều ở nước ta, đặc biệt những vùng miền núi cao.
	Khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới: - Cây trồng, vật nuôi phân bố ngày càng phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. - Cơ cấu mùa vụ thay đổi tích cực, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn. - các giống mới năng suất cao, chịu bệnh tốt ngày càng nhiều	Nền NN hiện đại: - Mang tính chất SX hàng hóa, chuyên môn hóa, chú trọng lợi nhuận. - Quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp. - phát triển ở những nơi có điều kiện thuận lợi, gần giao thông và các thành phố lớn.

**Câu 2:** Phân biệt nét khác nhau giữa NN cổ truyền và NN hàng hoá ở nước ta:

<b>Tiêu chí</b>	NN truyền thống	NN hàng hoá
<b>Mục đích</b>	Tự túc tự cấp, quan tâm s.lượng	Quan tâm thị trường, lợi nhuận
<b>Quy mô</b>	Nhỏ	Lớn
<b>NS LĐ</b>	Thấp	Cao
<b>Trang thiết bị</b>	Thủ công	Máy hiện đại, kĩ thuật tiên tiến
<b>Hướng CMH</b>	đa canh, SX nhỏ	SX CMH liên kết với CN và DV
<b>Phân bố</b>	Vùng NN khó khăn	Vùng có truyền thống SX hàng hoá, gần TP

**Câu 3:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, hãy kể tên các vùng nông nghiệp nước ta. Nêu một số sản phẩm chính của vùng nông nghiệp Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**ĐÁP ÁN:**

Nước ta có 7 vùng nông nghiệp: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, Vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Các sản phẩm chính của các vùng nông nghiệp: ĐBSH và ĐNB:
- + Vùng ĐBSH: Cây lương thực, hoa màu, gia súc nhỏ, gia cầm
- + Vùng ĐNB: Cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả....

### **1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp**

**Câu 3:** Dựa Atlas địa lí VN trang 19, hãy nhận xét sự phân bố cây lương lúa nước ta và giải thích nguyên nhân sản lượng lúa nước ta tăng nhanh?

**ĐÁP ÁN**

a. Nhận xét phân bố cây lương thực nước ta:

- Sản xuất lương thực nước ta tập trung ở 2 vùng lớn
- ĐBSCL là vùng sx cây lương thực lớn nhất nước ta:
  - + cả vùng đều có diện tích trồng cây lương thực > 90% diện tích
  - + Các tỉnh có diện tích và sản lượng cao nhất nước ta: An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ
- ĐBSH là vùng sx lương thực lớn thứ 2 cả nước.
  - + các tỉnh có diện tích trồng cây lương thực > 90% diện tích: Thái Bình, Nam Định.
  - + Các tỉnh có diện tích và sản lượng cao: Thái Bình, Nam Định.

b. Nguyên nhân:

- Tự nhiên thuận lợi:
  - + Đất phù sa màu mỡ do sông bồi đắp
  - + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có nguồn nhiệt ẩm dồi dào cho cây trồng phát triển nhanh
  - + Nước sông dồi dào thuận lợi cho tưới tiêu

-KTXH:

- + Lao động dồi dào có kinh nghiệm
- + Cơ sở vật chất được tăng cường cho nông nghiệp
- + Nhà nước coi SX nông nghiệp là mặt trận hàng đầu
- + Thị trường rộng lớn

**Câu 4:** Dựa Atlas địa lý Việt Nam trang 19 và kiến thức đã học hãy trình bày thực trạng phát triển và phân bố cây CN lâu năm ở nước ta (cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều) ở nước ta. Giải thích nguyên nhân?

**Đáp án**

a.- Từ 2000- 2007: diện tích cây CN lâu năm liên tục tăng và đạt 1821 nghìn ha (năm 2007) chiếm 65,1% diện tích cây công nghiệp nước ta.

- **Cà phê** trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, mới được trồng ở Tây Bắc

- **Cao su** trồng nhiều ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ

- **Chè** trồng nhiều ở Trung du miền núi Bắc Bộ, tỉnh Lâm Đồng(Tây Nguyên)

- **Hồ tiêu** trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên Hải Miền Trung

- **Điều** trồng nhiều ở Đông Nam Bộ

- **Dừa** trồng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long.

b. Nguyên nhân:

- Tự nhiên:

+ Đất: đất Badan, đất feralit trên đá phiến và đá mẹ phong phú thuận lợi cho trồng cây công nghiệp

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa thích hợp cây CN nhiệt đới, phía Bắc có mùa đông lạnh phát triển được cây ôn đới.

+ Sông ngòi dày đặc tăng độ ẩm cho cây trồng

- Kinh tế xã hội:

+ Lao động dồi dào có kinh nghiệm

+ Mức sống tăng nhanh tạo thị trường rộng tiêu thụ cây CN

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ cây CN được chú trọng đầu tư

+ Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển cây CN , cây đặc sản xuất khẩu.

**Câu 6:** Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang và kiến thức đã học hãy:

a. Kể tên một số cây CN hàng năm ở nước ta

b. Tình hình phát triển và phân bố cây CN hàng năm ở nước ta.

**Đáp án:**

a. Cây CN hàng năm: Đay, cói, dâu tằm, bông, mía, đậu tương, lạc thuốc lá

b. Tình hình phát triển và phân bố:

- Cây CN hàng năm nước ta tăng liên tục. Từ năm 2000 từ 778 nghìn ha tăng lên 846 nghìn ha ( tăng 78 nghìn ha).

- Diện tích trồng cây CN hàng năm: Hầu hết các tỉnh đều trồng cây CN hàng năm, nhưng các tỉnh trồng nhiều nhất là Nghệ An, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Tây Ninh, Long An, Phú Yên...

**Câu 11:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19 và kiến thức đã học, hãy:

- Nêu vai trò của ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp nước ta.
- Phân tích sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong những năm qua.
- Cho biết các tỉnh có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người đạt trên 50kg/người/năm 2007

**Đáp án:**

- Vai trò:
  - + Cung cấp cho con người nguồn thực phẩm có chất dinh dưỡng cao từ nguồn động vật và đảm bảo sự cân đối trong khẩu phần ăn: Tăng lượng thực phẩm và giảm lượng tinh bột trong cơ cấu bữa ăn.
  - + Nguyên liệu cho CN sản xuất hàng tiêu dùng( lông cừu, da...), cho CN thực phẩm( thịt, trứng, sữa..) và CN dược phẩm.
  - + Cung cấp mật hàng cho XK.
  - + Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt.
- Có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực:
  - Cơ cấu: Từ năm 2000- 2007 tăng liên tục từ 19,3%( 2000) lên 24,4% năm 2007.
  - Cơ cấu giá trị SX ngành chăn nuôi nước ta cũng có sự thay đổi:
    - + Gia súc tăng 66%( 2000) tăng 72%( 2007).
    - + Gia cầm: giảm từ 18% giảm xuống 13%
    - + Sản phẩm không qua giết thịt: Chiếm tỉ trọng thấp và giảm nhẹ từ 16% xuống 15%
- Các tỉnh có sản lượng thịt hơi xuất chuồng tính theo đầu người đạt trên 50kg/người/năm 2007:
  - + Lào Cai, Hà Nội, Bắc Giang, Bình Định, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP.HCM, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long..

**Câu 12:** Trình bày điều kiện phát triển ngành chăn nuôi nước ta bằng cách hoàn thành bảng thống kê

	Thuận lợi	Khó khăn
<b>Cơ sở thức ăn</b>		
<b>Dịch vụ chăn nuôi</b>		
<b>Thị trường</b>		

**ĐÁP ÁN:**

\* Thuận lợi:

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi như: có nhiều đồng cỏ, nguồn thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn (cơ sở chế biến thức ăn cho chăn nuôi, lương thực dư thừa).
- Dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ, hệ thống chuồng trại, xí nghiệp chăn nuôi được xây dựng.
- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.

- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng nhiều.

\* Khó khăn:

- Cơ sở thức ăn: Diện tích các đồng cỏ nhỏ, phân tán. Nguồn thức công nghiệp phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu.

- Thị trường: Không ổn định.

**Câu 13:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy trình bày tình hình phân bố ngành chăn nuôi lợn và gia cầm nước ta.

**ĐÁP ÁN**

Ngành chăn nuôi lợn và gia cầm nước ta phân bố hầu như khắp các vùng trong cả nước, cụ thể:

- Ngành chăn nuôi lợn: Được nuôi nhiều nhất ở ĐBSH điển hình là Tp Hà Nội, tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định... Ngoài ra còn được nuôi nhiều ở các tỉnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ như Bắc Giang, Thái Nguyên.. Ở Bắc Trung Bộ có Thanh Hóa, Nghệ An, Nam Trung Bộ có Quảng Ngãi, Bình Định, .. Đông Nam Bộ có Đồng Nai, TP.HCM.. ĐBSCL có Tiền Giang, Trà Vinh, Bến Tre..

- Chăn nuôi gia cầm:

+ Cũng được phân bố khắp các tỉnh thành, nhưng nuôi nhiều nhất là ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và các tỉnh ở ĐBSCL như Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang...

## 2. Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp

**Câu 1:** Dựa vào Atlas địa lý VN và kiến thức đã học, hãy phân tích điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển thủy sản nước ta.

Đáp án

	Thuận lợi	Khó khăn
<p><b>Điều kiện tự nhiên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vùng biển rộng lớn, trữ lượng hải sản phong phú:</li> <li>- Bờ biển:</li> <li>- Các ngư trường:</li> <li>- Diện tích mặt nước:</li> <li>- Khí hậu:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuê s\l\p phong phú: Trữ lượng 4tr tấn, khai thác 1,9 tr tấn/n\m.</li> <li>- Bề biển dài 3260km</li> <li>- 4 ngư trường lớn: Cà Mau- Kiên Giang, Ninh Thuận- Bình Thuận, B\p R\p- Vòng T\p, H\pì Ph\png- Qu\png Ninh, Trường Sa- Hoàng sa.</li> <li>- Bãi triều, đầm, phá, v\png.... có nhiều kênh rạch, ao, hồ....</li> <li>- Nhiệt đới gió mùa, số giờ nắng cao.</li> <li>- Lao động có kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Các phương tiện đánh bắt ngày</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân bố không đều, chủ yếu ở ngoài khơi xa.</li> <li>. thiên tai             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường một số nơi ô nhiễm</li> </ul> </li> <li>- Nhiều thiên tai bão.</li> <li>- Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu</li> <li>- Công nghệ chế biến và thương hiệu còn hạn chế.</li> </ul>
<p><b>Điều kiện KTXH</b></p>		



	càng tiến bộ - dịch vụ khai thác, chế biến phát triển. - Thị trường tiêu thụ rộng. - Chính sách khuyến ngư của nhà nước.	- Phương tiện chậm đổi mới
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------

**Câu 2: Dựa Atlas địa lý VN trang 20 trình bày thực trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta?**

Đáp án:

- Tình hình phát triển chung: Sản lượng thủy sản tăng từ năm 2000 đến năm 2007 là 4,19 triệu tấn, bình quân 49kg/người/năm.
- Tình hình khai thác thủy sản: sản lượng 2074,5 nghìn tấn (2007), phân bố ở Kiên Giang, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.
- Tình hình nuôi trồng thủy sản: nuôi trồng đang chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu SX và giá trị sản lượng thủy sản.

**Câu 4: Hãy nêu hiện trạng trồng rừng và khai thác chế biến gỗ, lâm sản ở nước ta.**

**ĐÁP ÁN:**

- Hiện trạng trồng rừng:

+ Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung. Riêng năm 2005 cả nước trồng được 184,5 nghìn ha rừng trồng tập trung. Chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, rừng lấy gỗ trụ mỏ, thông, nhựa.

+ Năm 2005 có 7553ha rừng bị cháy và 2744ha rừng bị chặt phá, đặc biệt là ở Tây Nguyên và ĐNB.

- Khai thác chế biến gỗ, lâm sản ở nước ta:

+ Năm 2000 cả nước có 347 lâm trường quản lí 4953 nghìn ha rừng.

+ Năm 2005 nước ta khai thác 2703 nghìn m<sup>3</sup> gỗ

+ Các sản phẩm quan trọng là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn...

+ Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa, xẻ gỗ lớn

+ Công nghiệp bột giấy, nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng ( Phú Thọ), Tân Mai ( Đồng Nai).

**Câu 5: Trình bày vai trò của lâm nghiệp về kinh tế và sinh thái**

**ĐÁP ÁN:**

-Vai trò của lâm nghiệp về kinh tế:

+ Cung cấp gỗ cho xây dựng cơ bản, cho SX và sinh hoạt.

+ Thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở trung du, miền núi.

+ Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Vai trò về sinh thái:

+ Rừng phòng hộ hạn chế lũ lụt ở đầu nguồn, rừng chắn cát bay, rừng chắn sóng .

+ Rừng đặc dụng: ví dụ như Cúc Phương, Ba Vì...là các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hóa- lịch sử, môi trường...

**Câu 6: Dựa vào Atlas Địa lí trang 20 và kiến thức đã học hãy:**

- Nhận xét về biến động về diện tích rừng, rừng tự nhiên, rừng trồng của nước ta, giai đoạn 2000-2007.

- Nhận xét về sự phân hóa giá trị SX lâm nghiệp của các tỉnh, thành phố ở nước ta.

**Đáp án:**

- Nhận xét về sự biến động diện tích rừng:

+ Diện tích rừng nước ta từ năm 2000 đến 2007 tăng liên tục, đạt 12739,6 nghìn ha năm 2007( tăng 1824 ha so với năm 2000).

+ Diện tích rừng tự nhiên tăng liên tục nhưng chậm( từ năm 2000 đến năm 2007 tăng 744 ha).

+ Diện tích rừng trồng tăng nhưng không đều, so với năm 2000 thì 2005 tăng 1417,7ha nhưng đến năm 2007 lại giảm 377,7 ha.

- Nhận xét về sự phân hóa giá trị SX lâm nghiệp:

Giá trị SX lâm nghiệp ở các tỉnh không đều, các tỉnh có giá trị SX lâm nghiệp cao gồm Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Giang, Phú Thọ, Đồng Tháp....Các tỉnh có giá trị SX lâm nghiệp thấp: Thái Bình, Hà Nội, Hậu Giang, Ninh Thuận,Đà Nẵng...

### **3. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp**

**Câu 1: Kể tên 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến ở nước ta. Dựa vào các yếu tố nào để phân biệt các vùng nông nghiệp nước ta:**

**ĐÁP ÁN:**

- Nước ta có 7 vùng nông nghiệp:

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, Vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Các yếu tố để phân biệt các vùng nông nghiệp:

+ Điều kiện sinh thái

+ Điều kiện KT-XH.

+ Trình độ thâm canh.

+ Chuyên môn hóa sản xuất.

**Câu 2:Trình bày đặc điểm cơ bản của vùng nông nghiệp Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ của nước ta bằng cách hoàn thành bảng thống kê sau:**

Tiêu chí	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đông Nam Bộ
Điều kiện sinh thái nông nghiệp		
Điều kiện KT-XH		
Trình độ thâm canh		

<b>Chuyên môn hóa sản xuất</b>		
--------------------------------	--	--

**ĐÁP ÁN:**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Trung du và miền núi Bắc Bộ</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>
<b>Điều kiện sinh thái nông nghiệp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Núi, cao nguyên, đồi thấp</li> <li>- Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.</li> <li>- Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn khá bằng phẳng.</li> <li>- Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Thiếu nước về mùa khô.</li> </ul>
<b>Điều kiện KT-XH</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm sx lâm nghiệp, trồng cây CN.</li> <li>- Ở trung du có các cơ sở chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.</li> <li>- Ở vùng núi có nhiều khó khăn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có các thành phố lớn, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</li> <li>-Tập trung nhiều cơ sở CN chế biến.</li> <li>- Điều kiện GTVT thuận lợi</li> </ul>
<b>Trình độ thâm canh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhìn chung trình độ thâm canh thấp, sx theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trình độ thâm canh cao. Sản xuất hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.</li> </ul>
<b>Chuyên môn hóa sản xuất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (che, trâu, sỏ, hồi...)</li> <li>- Đậu tương, lạc, thuốc lá.</li> <li>- Cây ăn quả, cây dược liệu.</li> <li>- Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn ( trung du)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các cây công nghiệp lâu năm: cao su, cà phê, điều.</li> <li>- Cây công nghiệp ngắn ngày: Đậu tương, mía.</li> <li>- Nuôi trồng thủy sản.</li> <li>- Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm</li> </ul>

**Câu 3: So sánh sản phẩm chuyên môn hóa SX nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi Bắc Bộ. Tại sao có sự khác nhau đó.**

**Đáp án:**

\* So sánh: - ĐBSH lúa gạo, cây thực phẩm, cây ăn quả..lợn, bò sữa, gia cầm, thủy sản nước ngọt...

- TDMNBB: Cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như che, hồi.., cây đỗ tương, thuốc lá, cây ăn quả, cây dược liệu, trâu, bò lấy thịt.

\*Giải thích: - ĐBSH: Có diện tích đất phù sa khá lớn. Thị trường tiêu thụ rộng lớn. Người dân có kinh nghiệm SX .

- TDMNBB: Có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh thích hợp cho cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt. Đất feralit thuận lợi cho trồng cây CN.Ở đây có diện tích đồng cỏ khá lớn để phát triển chăn nuôi.

**Câu 4:** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, trình bày một số đặc điểm chủ yếu: Điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện KT-XH của vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long.

**ĐÁP ÁN:**

Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Điều kiện KT-XH
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.</li> <li>- Vịnh biển nông, ngư trường rộng.</li> <li>- Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thị trường rộng lớn là vùng Đông Nam Bộ.</li> <li>- Điều kiện GTVT thuận lợi.</li> <li>- Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở CN chế biến.</li> </ul>

**Câu 6:** Trình bày xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nước ta.

**ĐÁP ÁN:**

Thay đổi theo hai hướng chính:

- + Tăng cường chuyên môn hóa SX, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm NN chủ yếu.
- + Đẩy mạnh đa dạng hóa NN, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

## NỘI DUNG II. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp

### 1. Cơ cấu ngành công nghiệp và vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm

**Câu 1:** Chứng minh rằng cơ cấu ngành CN nước ta tương đối đa dạng. Trình bày phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành CN nước ta.

Đáp án

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau. Trong đó nổi lên một số ngành CN trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:

- + Tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỷ trọng nhóm ngành CN khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa CN điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

**Câu 2:** Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu ngành CN ở nước ta. Vì sao cơ cấu ngành CN ở nước ta lại có sự chuyển dịch?

**Đáp án:** - Cơ cấu ngành CN nước ta đang có sự chuyển dịch: Tăng CN chế biến, giảm CN khai thác.

- Giải thích: Trong xu hướng toàn cầu hóa, nước ta đẩy mạnh hội nhập quốc tế và khu vực, cơ cấu ngành CN có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường thế giới và khu vực.

**Câu 3: Dựa Atlas địa lý Việt Nam trang 21 và kiến thức đã học**

**a. Trình bày sự phân hoá lãnh thổ CN ở khu vực BB, ĐBSH, khu vực Nam Bộ.**

**b. Giải thích tại sao ở hai khu vực này mức độ tập trung CN cao nhất cả nước?**

**Đáp án:**

a. Sự phân hoá lãnh thổ CN nước ta

- Hoạt động CN tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

+ ĐBSH và phụ cận: tập trung CN cao nhất cả nước. Từ HN tỏa đi 6 hướng:

- Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
- Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hóa học, VLXD.
- Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
- Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
- Hoà Bình – Sơn La: thuỷ điện.
- Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện

+ ĐNB: hình thành các dải CN với các TTCN trọng điểm: Tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử → tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.

b. Giải thích: Sự phân hóa lãnh thổ CN chịu tác động của hàng loạt nhân tố:

- Những khu vực tập trung CN cao: Thường gắn liền với sự có mặt của TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi.

**Câu 6: Thế nào là ngành CN trọng điểm? Tại sao ngành công nghiệp điện lực lại là ngành trọng điểm của nước ta?**

a. Ngành công nghiệp trọng điểm :là ngành có thế mạnh lâu dài đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến các ngành khác.

**b. Tại sao CN năng lượng là ngành CN trọng điểm của nước ta**

\* Thế mạnh lâu dài: nguồn năng lượng phong phú:

- Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, than nâu, than mỡ, than bùn...

- Dầu khí với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m<sup>3</sup> khí.

- Thủy năng có tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Luôn được quan tâm đầu tư đi trước một bước

\* Mang lại hiệu quả cao:

- Đã và đang hình thành mạng lưới các nhà máy điện cùng với hệ thống đường dây tải điện siêu cao áp 500 KV Bắc – Nam

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế, phục vụ công cuộc CNH, HĐH.

- Nâng cao đời sống nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa.

\* Tác động đến các ngành kinh tế khác:

Phát triển điện lực đi trước một bước nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm... phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 7: Dựa vào Atlát địa lý VN trang 22, hãy nhận xét**

- a. **Tình hình phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta.**
- b. **Sự phân bố các trung tâm CN chế biến**
- c. **Sự phân bố một số ngành CN chế biến: lương thực, chè, cà phê, thuốc lá hạt điều, rượu, bia, nước giải khát, đường, sữa, bánh, kẹo; thủy hải sản; sản phẩm chăn nuôi.**

**ĐÁP ÁN:**

a. Giá trị sản xuất của CN chế biến LTTP nước ta từ năm 2000- 2007 tăng liên tục và tăng mạnh từ 49,4 nghìn tỉ lên 135,2 nghìn tỉ ( tăng 2,7 lần).

- Tỷ trọng giá trị SX của CN chế biến LTTP chỉ chiếm gần ¼ tổng giá trị các ngành CN khác, năm 2000 là 24,9% đến 2007 giảm nhẹ xuống còn 23,7%.

b. Sự phân bố các trung tâm CN chế biến:

- + Tập trung nhiều nhất là ở ĐBSH gồm: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng...
- + ĐNB: TPHCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ dầu Một...
- + ĐBSCL: Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau... Ngoài ra các trung tâm khác phân bố rải rác ở tất các vùng.
- Phân bố một số ngành CN chế biến:
  - + Lương thực: Hà Nội, Thái Nguyên, Thái Bình, Hải dương, Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, TPHCM, Cà Mau.....
  - + Chè, Cà phê, thuốc lá, hạt điều: Hà Nội, Thái Nguyên, BuônMaThuột, Nha Trang, Thủ dầu Một...
  - + Rượu, bia, nước giải khát: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa, Huế, Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết, Cà Mau, Sóc Trăng, TPHCM, Vũng Tàu...
  - + Đường, sữa, bánh, kẹo: Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa, Vinh, TPHCM, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một..
  - + Thủy hải sản: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Huế, Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết, Cà Mau, TPHCM...
  - + Sản phẩm chăn nuôi: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Thanh Hóa, Nha Trang, TPHCM, Cà Mau, Bến Tre..

## **2. Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**

**Câu 1: Thế nào là TCLTCN? TCLTCN có vai trò như thế nào đối với quá trình đổi mới KT-XH nước ta?**

**Đáp án:**

- TCLTCN là: Sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở SX CN trên một lãnh thổ nhất định, để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về KT-XH, môi trường.

- Vai trò:

TCLTCN có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới KT-XH của nước ta. Đây là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước

**Câu 2: Dựa Atlas địa lý Việt Nam trang 21 hãy:**

**a. Nêu cơ cấu ngành CN ở các trung tâm CN: Hà Nội, TP HCM**

**b. Giải thích tại sao TPHCM là trung tâm CN lớn nhất nước ta.**

**Đáp án**

a. + Cơ cấu ngành CN ở Hà Nội: Cơ khí, dệt, hóa chất, luyện kim đen, điện tử, vlxđ, sx ô tô....

+ Cơ cấu ngành CN ở TPHCM: Cơ khí, đóng tàu, sx ô tô, dệt, luyện kim màu, luyện kim đen, chế biến nông sản, hóa chất...

b. TPHCM là trung tâm CN lớn nhất nước ta vì: TPHCM hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển công nghiệp:

- Vị trí thuận lợi: + liền kề đồng bằng sông Cửu Long, vùng trọng điểm LTTP lớn nhất cả nước, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, năng động nhất cả nước.

+ là cửa ngõ thông ra biển, đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước.

- Kinh tế xã hội:

+ Quy mô dân số lớn, tập trung lao động có trình độ cao, năng động.

+ Cơ sở hạ tầng tốt: là đầu mút của tuyến đường sắt và đường bộ xuyên Á, cảng quốc tế Sài Gòn và

sân bay Tân Sơn Nhất là 2 cơ sở vật chất hiện đại nhất nước ta hiện nay.

+ Thị trường rộng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 3: Thế nào là khu công nghiệp, tại sao khu công nghiệp tập trung lại phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và Duyên Hải miền Trung.**

**Đáp án**

a. Khu công nghiệp là:

- Đặc điểm: + Có ranh giới địa lý xác định, vị trí thuận lợi

+ Chuyên sx CN và các dịch vụ hỗ trợ CN

+ Không dân cư

- Năm 2007: cả nước có 150 khu CN tập trung, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

- Phân bố không đều: tập trung nhất ĐNB, ĐBSH, DHMT.

**b. Tại sao các khu công nghiệp tập trung lại phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH và DHMT**

- Đây là những khu vực có vị trí đặc biệt về địa lý thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương.

- Có kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc

- Nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Có các vùng kinh tế trọng điểm.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn trong cả nước.

- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới, năng động

**Câu 4: Hãy so sánh các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.**

**ĐÁP ÁN:**

\* Điểm CN: Là hình thức tổ chức lãnh thổ đơn giản nhất, gồm 1-2 xí nghiệp đơn lẻ thường gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, ít có mối liên hệ SX.

- Nước ta có nhiều điểm CN, thường hình thành ở vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

\* Khu CN tập trung: Là hình thức lãnh thổ CN mới dduwopwcj hình thành ở nước ta, do chính phủ thành lập, có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi, kết cấu hạ tầng tốt, không có dân cư sinh sống.

- Tập trung nhiều xí nghiệp có khả năng hợp tác SX cao, có xí nghiệp hỗ trợ
- ở nước ta ngoài khu CN còn có khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Các khu CN phân bố không đều, tập trung nhất ở Đông Nam Bộ, ĐBSH và Duyên hải miền Trung

\* Trung tâm CN: Là hình thức lãnh thổ CN ở trình độ cao, Gồm các xí nghiệp CN, điểm CN, khu CN có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật, công nghệ

- Ở nước ta dựa vào vai trò cầu TTCN chia ra: Trung tâm CN có ý nghĩa quốc gia, trung tâm CN có ý nghĩa vùng, trung tâm có ý nghĩa địa phương.
- Dựa vào giá trị SX chia ra: trung tâm lớn, trung bình, nhỏ.

\* Vùng CN: Là hình thức cao nhất của TCLTCN, gồm các điểm CN, khu CN, trung tâm CN có mối liên hệ SX và những nét tương đồng về quá trình hình thành

- Có một số ngành CN chuyên môn hóa, thể hiện bộ mặt CN của vùng
- Nước ta có 6 vùng CN:

- + Vùng 1: TDMNBB( trừ Quảng Ninh)
- + Vùng 2: ĐBSH, Qunagr ninh, thanh hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh
- + Vùng 3; Từ quảng Bình đến Ninh Thuận
- + Vùng 4: Các tỉnh Tây Nguyên( trừ Lâm Đồng)
- + Vùng 5: Các tỉnh ĐNB, Bình thuận, Lâm Đồng
- + Vùng 6: Các tỉnh ĐBSCL

### **NỘI DUNG 3. Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ**

#### **1. Vấn đề phát triển và phân bố GTVT, TLL**

***Câu 1: Chứng minh rằng mạng lưới GTVT của nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau.***

**ĐÁP ÁN:**

- Đường bộ( đường ô tô):
  - + Cơ bản đường bộ đã phủ kín các vùng nước ta..
  - + Các tuyến đường chính ( Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, một số tuyến đường bộ quan trọng theo hướng đông- tây, sự hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực).
  - Đường sắt: Các tuyến đường sắt chính ( đường sắt thống Nhất, các tuyến đường chính khác: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Đồng Đăng, Lưu Xá- Kép- Ưông Bí- Bãi Cháy, các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam).
  - Đường sông: Phân bố chủ yếu ở một số hệ thống sông chính ( hệ thống sông Hồng- Thái Bình, hệ thống sông Mê Công- Đồng Nai, một số sông lớn ở miền Trung).
  - Đường biển:
    - + Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc- Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng- TP. HCM.
    - + Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng- Liên Chiểu- Chân Mây, Sài Gòn- Vũng Tàu- Thị Vải.



- Đường hàng không: Tính đến năm 2007 cả nước có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

- Đường ống :

Phân bố chủ yếu : Ngoài tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 ( Bãi Cháy- Hạ long) tới các tỉnh ĐBSH, một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

***Câu 2: Dựa Atlát đại lý Việt Nam trang 23, hãy kể tên một số tuyến đường bộ quan trọng theo hướng Bắc-Nam và một số tuyến đường biển quốc tế của nước ta. Giải thích vì sao quốc lộ I là tuyến đường bộ quan trọng nhất nước ta.***

**ĐÁP ÁN:**

a.- Các tuyến đường bộ quan trọng theo hướng Bắc Nam

+ Quốc lộ 1A: từ Lạng Sơn – Cà Mau: 2300km là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta

+ Đường Hồ Chí Minh chạy song song đường 1 ở phía Tây từ Cao Bằng- Cà Mau: 1700km

- Một số tuyến đường biển quốc tế:

+ Hải Phòng-Hồng Kông, Hải Phòng-Vnăđivôxtôc, Hải Phòng – Manila

+ TPHCM- Hồng Kông, TPHCM-Vnăđivôxtôc, TPHCM-Xingapo, TPHCM-BăngKôc.

b.Giải thích vì sao quốc lộ 1là tuyến đường quan trọng nhất nước ta:

- Là tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị(Lạng Sơn)- tới Năm Căn(Cà Mau) chạy qua hầu hết các trung tâm kinh tế cả nước, là cầu nối giữa các trung tâm kinh tế trong nước thúc đẩy sự phát triển của các trung tâm đồng thời tạo mối giao lưu kinh tế văn hoá giữa các vùng trong cả nước ta.

***Câu 3: Trình bày thực trạng CSVC của ngành GTVT đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không nước ta.***

**ĐÁP ÁN:**

\* Đường bộ:

- Thành tựu: + Mạng lưới phủ kín, mở rộng và hiện đại hóa

+ Phương tiện vận tải tăng

+ Khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng.

+ Trong quá trình hội nhập quốc tế hình thành một số tuyến đường bộ xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam.

- Hạn chế: + Mật độ còn thấp

+ Chất lượng đường còn hạn chế ( hẹp, tỉ lệ đờc rải nhựa thấp)

- Các tuyến đường chính: Quốc lộ 1A, Hồ Chí Minh, quốc lộ 5,6,7,8,9...

\* Đường sắt:

- Thành tựu: + Tổng chiều dài 3143km. Tuyến đường sắt quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất dài 1726km.

+ Hiệu quả và chất lượng phục vụ được nâng cao

+ Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng

- Hạn chế: + chất lượng còn thấp, tốc độ chậm

+ Thiếu ga, bến bãi

- Các tuyến đường chính: Đường sắt Thống Nhất, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội- Thái Nguyên, xuyên Á.

\* Đường biển:

- Thành tựu: + Ngày càng được nâng cao vị thế
  - + 73 cảng biển cả nước đang được cải tạo, nâng cấp
  - + Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng
- Hạn chế: công suất của các cảng và các phương tiện còn thấp.
- Các tuyến đường chính: Hải Phòng- TPHCM là tuyến quan trọng dài 1500km

\* Hàng không:

- Thành tựu: + Phát triển nhanh về cơ sở vật chất và phương tiện
  - + 19 sân bay( 5 sân bay quốc tế)
  - + Trình độ được nâng cao, khối lượng vận chuyển tăng
- Hạn chế: + Số lượng sân bay đạt tiêu chuẩn quốc tế còn ít
  - + Nhiều sân bay nội địa cơ sở vật chất chưa đầy đủ
- Các tuyến đường chính: Hà Nội- Đà Nẵng- TPHCM, ngoài ra đang mở nhiều tuyến đường mới.

**Câu 5: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

- Nêu các tuyến vận tải biển ven bờ***
- Nêu các cảng biển và cụm cảng quan trọng ở nước ta.***

**ĐÁP ÁN:**

- Các tuyến vận tải ven bờ: tuyến quan trọng nhất là Hải Phòng- TPHCM. Ngoài ra có các tuyến khác như là: Cửa Lò- Hải phòng, Cửa Lò- Đà Nẵng, Hải Phòng- Đà Nẵng, Hải Phòng- TPHCM...
- Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng- Liên Chiểu- Chân Mây, Dung Quất, Nha trang, Sài Gòn- Vũng Tàu- Thị Vải

**Câu 6: Nêu vai trò của GTVT và TLL trong sự phát triển KT- XH nước ta**

**ĐÁP ÁN:**

- Vai trò của ngành GTVT: + Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngành kinh tế.
  - + Phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế thị trường.
  - + Thực hiện các mối liên hệ kinh tế, tạo điều kiện cho các vùng khó khăn có cơ hội phát triển.
  - + Tăng cường sức mạnh an ninh quốc phòng.
- Vai trò của ngành TLL: rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, giúp nhân dân sớm tiếp cận thông tin, chính sách của nhà nước.

**Câu 7: Hãy nêu các đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính và ngành viễn thông ở nước ta**

**ĐÁP ÁN:**

\* **Ngành bưu chính:**

- Đặc điểm: + Mạnh tính chất phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp
- + Phân bố chưa đều trên cả nước, kỹ thuật còn lạc hậu.

\* **Ngành viễn thông :**

- Đặc điểm:

- + Có sự phát triển nhanh, vượt bậc, đón đầu các thành tựu kỹ thuật hiện đại.
- + Trước đổi mới: Thiết bị lạc hậu, dịch vụ nghèo nàn, đối tượng phục vụ hẹp.
- + Hiện nay: Phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng cao, cơ sở vật chất hiện đại, dịch vụ thông tin đa dạng phong phú, đối tượng và phạm vi phục vụ rộng.

**Câu 7: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam hãy nêu một số tuyến đường bay và sân bay quốc tế ở nước ta.**

**ĐÁP ÁN:**

- Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, TP HCM

## **2. Vấn đề phát triển và phân bố thương mại, du lịch**

**Câu 1: Dựa vào biểu đồ trang 50 sách ôn tập nhận xét cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta.**

**ĐÁP ÁN:**

- + Khu vực nhà nước giảm mạnh từ 22,6% năm 1995 xuống còn 12,9% năm 2005 (giảm 9,7%)
- + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm và chiếm tỉ trọng nhỏ nhất 3,8%
- + Khu vực ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất 83,3% và tăng 6,4% so với năm 1995

**Câu 3: Chứng minh rằng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.**

**ĐÁP ÁN**

**\* Tình hình:**

-Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

-Tổng giá trị XNK tăng liên tục từ 18,4 tỷ USD năm 1996 lên 60,1 tỷ USD năm 2000.

-Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

-2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

**\* Xuất khẩu:**

-XK liên tục tăng: 2000 đạt 14,5 tỷ USD tăng lên 48,6 tỷ USD vào năm 2007.

-Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: giảm tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thủ công nghiệp.

-Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

**\* Nhập khẩu:**

-Tăng khá mạnh: 2000 đạt 15,6 tỷ USD tăng lên 62,8 tỷ USD vào năm 2007.

- Các mặt hàng NK: tăng tỷ trọng nhóm hàng tư liệu sản xuất, giảm tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

-Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

\* Cơ chế chính sách có nhiều thay đổi theo hướng mở rộng quyền XNK cho các ngành và các địa phương, tăng sự quản lý thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.

**Câu 4: Thế nào là tài nguyên du lịch. Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta phong phú đa dạng.**

**ĐÁP ÁN:**

a. Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử cách mạng, các giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch là yếu tố cơ bản hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo sự hấp dẫn du lịch.

b. Tài nguyên du lịch nước ta phong phú đa dạng:

\* Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống S. Cửa Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- Tài nguyên sinh vật có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

\* Tài nguyên nhân văn: gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

- Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

- Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

- Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch

**Câu 5: Dựa vào Atlas địa lý VN trang 25 kể tên các trung tâm du lịch quốc gia nước ta.**

a. Kể tên các trung tâm du lịch quốc gia ở nước ta

b. Nhận xét tình hình gia tăng khách du lịch và doanh thu từ du lịch giai đoạn 1995- 2007

**ĐÁP ÁN:**

a. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TPHCM.

b. Nhận xét: Khách quốc tế, khách nội địa và doanh thu đều tăng từ năm 1995 – 2000

+ Khách nội tăng: 13,5 triệu lượt khách

+ Khách quốc tế tăng chậm: 2,8 triệu lượt khách

+ Doanh thu tăng rất nhanh: 48 nghìn tỉ đồng.

**Câu 6: ( trang 51)Hãy phân tích và giải thích tình hình phát triển du lịch ở nước ta trong những năm gần đây.**

**ĐÁP ÁN:**

a. Tình hình phát triển:

- Ngành du lịch nước ta có quá trình hoạt động từ những năm đầu thập kỉ 60 của thế kỉ XX
- Từ 1990 đến nay du lịch nước ta thực sự phát triển nhanh nhờ chính sách “Đổi mới ” của Nhà nước.
- Số lượt khách quốc tế, nội địa doanh thu(Atlas trang 20)

	1990	2000
<b>Khách nội địa(triệu người)</b>	1,0	11,5
<b>Khách Quốc tế(triệu người)</b>	0,2	2,0
<b>Doanh thu(ngàn tỉ đồng)</b>	0,5	10

b. Giải thích:

- Du lịch phát triển mạnh từ 1990 nhờ chính sách “Đổi mới”, mở cửa của Nhà nước
- Nước ta có tiềm năng du lịch lớn và đang được khai thác mạnh mẽ
- Nhu cầu du lịch tăng mạnh do mức sống ngày càng cao.

## **CHỦ ĐỀ V. CÁC VÙNG KINH TẾ**

### **NỘI DUNG 1. TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1: Nêu vị trí địa lý của Trung du miền núi Bắc Bộ. Phân tích ý nghĩa của vị trí địa lý đối với phát triển kinh tế xã hội của vùng.**

**ĐÁP ÁN**

- Vị trí địa lý đặc biệt:

- + Phía Bắc giáp miền Nam Trung Quốc là vùng kinh tế năng động của Trung Quốc
- + Phía Tây giáp thượng Lào vùng có tiềm năng lâm nghiệp lớn nhất nước Lào
- + Phía Nam là Bắc Trung bộ và Đòng bằng sông Hồng, vùng có tiềm năng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tiềm năng lao động lớn nhất cả nước.
- + Phía Đông là vùng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng du lịch, giao thông và ngư nghiệp

- Ý nghĩa:

- + có thể giao lưu kinh tế văn hoá với các nước và các khu vực bằng đường thuỷ và bộ dễ dàng.
- + việc phát triển KT ngoài ý nghĩa KT còn có ý nghĩa C. Trị-Văn hóa, quốc phòng và bảo tồn dân tộc.

**Câu 2. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26:**

**a. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây thể hiện sự phân bố khoáng sản đang được khai thác ở Trung du miền núi Bắc Bộ (khoáng sản đang khai thác, phân bố)**

**b. Nhận xét về tài nguyên khoáng sản của Trung du và miền núi Bắc Bộ. Nêu những khó khăn trong khai thác khoáng sản của vùng.**

**ĐÁP ÁN**

**a. Phân bố khoáng sản đang được khai thác ở Trung du miền núi Bắc Bộ.**

<b>Khoáng sản đang khai thác</b>	<b>Phân bố</b>
<b>Than</b>	-Than Atraxit trữ lượng 3 tỉ tấn phân bố Quảng Ninh -Than n <sup>o</sup> u: L <sup>1</sup> ng S-n -Than mì : Th <sub>i</sub> Nguy <sup>a</sup> n
<b>Sắt</b>	Thái Nguyên

<b>Thiếc</b>	Cao Bằng
<b>Đồng</b>	Lào Cai, Sơn La
<b>Bô xít</b>	Cao Bằng, Lạng Sơn
<b>Apatít</b>	Lào Cai

**b. Nhận xét về tài nguyên khoáng sản của Trung du và miền núi Bắc Bộ:**

- **Chủng loại** đa dạng, **trữ lượng** không đều, có loại có trữ lượng nhiều có loại có trữ lượng ít, **phân bố** phân tán.

- Những khó khăn trong khai thác khoáng sản:

+ Phần lớn khoáng sản có quy mô nhỏ, phân bố ở nơi giao thông chưa phát triển hoặc xa đường GT

+ Địa hình hiểm trở, quặng lại nằm sâu trong lòng đất khi khai thác cần công nghệ hiện đại, chi phí sx cao.

+ Công nghệ khai thác lạc hậu dễ bị lãng phí TN nên việc khai thác phải dựa vào vốn và kỹ thuật nước ngoài.

**Câu 4. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 26) và những kiến thức đã học, hoàn thành bảng sau thể hiện những điều kiện phát triển và hiện trạng khai thác các thế mạnh của vùng TDMNBB.**

<b>Thế mạnh</b>	<b>Điều kiện phát triển</b>	<b>Thực trạng</b>
<b>1. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Than: trữ lượng 3 tỉ tấn ở Quảng Ninh, Thái Nguyên</li> <li>- Kim loại: Sắt (Thái Nguyên), Thiếc (Cao Bằng), đồng-niken (Sơn La), kẽm-chì (Bắc Kạn), Vàng (Lào Cai)</li> <li>- Phi kim loại: Apatit (Lào Cai),</li> <li>- Vật liệu xây dựng: đất sét, cao lanh</li> <li>- Thủy điện: trữ lượng 11 tỉ KW (1/3 cả nước)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác: 30 tỉ tấn/năm phục vụ nhà máy nhiệt điện Uông Bí và xuất khẩu.</li> <li>- Khai thác 1000 tấn thiếc/năm -&gt; Phát triển CN luyện kim và chế tạo máy.</li> <li>- Khai thác đồng 120 nghìn tấn/năm</li> <li>- Khai thác Apatit 600 nghìn tấn/năm -&gt; phát triển CN hoá chất</li> <li>- sản xuất vật liệu xây dựng</li> <li>- xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình (công suất 1920MW), Thác Bà (110MW), Tuyên Quang (342MW) Sơn La (đang xây dựng 2400 MW)</li> </ul>
<b>2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự nhiên: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đất: feralit và phù sa cổ</li> <li>+ Khí hậu: nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh nhất nước ta</li> </ul> </li> <li>-&gt; thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.</li> <li>- Kinh tế xã hội: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ lao động có kinh nghiệm sản xuất</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây công nghiệp: là vùng chè lớn nhất cả nước, các loại chè thơm ngon nổi tiếng phân bố Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Phú Thọ ...</li> <li>- cây dược liệu, ăn quả: Vùng núi giáp biên giới và vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, khí hậu thuận lợi trồng cây thuốc quý: tam thất, đương quy, đỗ trọng, thảo quả, hồi... và các cây ăn quả như mận, đào, lê.</li> <li>- Rau: Sapa trồng rau ôn đới và cung cấp giống rau quanh năm</li> </ul>

	+ nhu cầu tiêu thụ lớn	
<b>3.Chăn nuôi gia súc</b>	- Thức ăn dồi dào: đồng cỏ nhiều chủ yếu trên các cao nguyên, diện tích không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc -Diện tích hoa màu nhiều là nguồn thức ăn cho gia súc	-Trâu 1,7 tr con(50% cả nước) -Bò:900 nghìn con(16% cả nước) -Lợn: 5,8 tr con(21% cả nước)
<b>4.Kinh tế biển</b>	phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng	-Đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản -du lịch biển -đảo -Giao thông vận tải:xây dựng cảng nước sâu Cái Lân tạo đà hình thành khu công nghiệp Cái Lân.

**Câu 5. Dựa vào Atlas địa lý Việt Nam kể tên các trung tâm công nghiệp từ lớn đến nhỏ của trung du miền núi Bắc Bộ, tên ngành công nghiệp của mỗi trung tâm. Nhận xét sự phân bố các trung tâm công nghiệp của vùng.**

**ĐÁP ÁN**

a.Các trung tâm công nghiệp và tên ngành công nghiệp của mỗi trung tâm:

<b>Trung tâm CN</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Các ngành công nghiệp</b>
Hạ Long	9-40 nghìn tỉ đồng	cơ khí, đóng tàu, chế biến lương thực thực phẩm
Việt Trì	< 9 nghìn tỉ đồng	hóa chất, chế biến lâm sản, lương thực thực phẩm
Thái Nguyên	< 9 nghìn tỉ đồng	khai thác than, sắt, luyện kim đen, cơ khí
Cẩm Phả	< 9 nghìn tỉ đồng	khai thác than, cơ khí
Hòa Bình	< 9 nghìn tỉ đồng	Thủy điện

b.Nhận xét sự phân bố các trung tâm công nghiệp;

Phân bố chưa đồng đều tập trung chủ yếu nơi có nguồn nguyên liệu và tiếp giáp đồng bằng sông Hồng, ven biển, các khu vực khác thừa thớt hầu như chưa có

**Câu 6:Việc phát triển chăn nuôi gia súc, trồng chế biến cây CN, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới của TDMNBB còn gặp những khó khăn gì?Hãy đề xuất biện pháp giải quyết?**

**Trả lời**

\*Trồng chế biến cây CN, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

-rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước mùa Đông

- Cơ sở chế biến nông sản chưa tương xứng với tiềm năng

- nạn du canh du cư
- \*chăn nuôi gia súc
- Rét đậm rét hại kéo dài
- Địa hình hiểm trở khó khăn cho việc vận chuyển sp chăn nuôi tới nơi tiêu thụ
- các đồng cỏ cần được cải tạo để nâng năng suất
- \*Biện pháp giải quyết
- Định canh định cư
- Xây dựng các nhà máy chế biến nông sản có quy mô lớn tương xứng với tiềm năng của vùng
- Hoàn thiện các hệ thống giao thông thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển sản phẩm
- áp dụng khoa học kỹ thuật vào sx

## **NỘI DUNG II. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Câu 1: Cho biết vị trí địa lý, tên các tỉnh, thành phố của Đồng Bằng Sông Hồng. Vị trí đó có thuận lợi gì với phát triển KT của vùng?**

\*Vị trí địa lý:

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác

-tiếp giáp:

-Phía Bắc, Tây: giáp TDMNBB là vùng giàu tiềm năng khoáng sản và thủy điện nhất nước ta

-Phía Nam: giáp BTB vùng có thế mạnh về lâm nghiệp, ngư nghiệp

-Phía Đông: giáp vịnh BB vùng có tiềm năng du lịch, giao thông và ngư nghiệp

=>thuận lợi giao lưu kinh tế văn hóa với các vùng bằng cả đường biển và đường bộ, đặc biệt là cầu nối ĐB, TB BTB và biển Đông.

\*các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình

**Câu 2. Phân tích các thế mạnh và hạn chế chủ yếu về tự nhiên, kinh tế xã hội đối với phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng.**

ĐÁP ÁN

**a. Thế mạnh:**

\* Tự nhiên:

- Tài nguyên thiên nhiên đa dạng:

+Đất: chủ yếu phù sa do s.Hồng và s.Thái Bình bồi đắp(70% là phù sa màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp(chiếm 51,2% diện tích vùng)

+ Nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

+Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)

+Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

\* Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Có nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, trình độ cao.



- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)
- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.
- Có lịch sử khai phá lâu đời, có thị trường tiêu thụ rộng

**b.Hạn chế:**

- Dân cư đông, mật độ dân số cao 1225 ng/km<sup>2</sup>(gấp 4,8 lần cả nước) gây khó khăn cho phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- Thiếu nguyên liệu sản xuất
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm

**Câu 4: Trình bày các định hướng chính trong chuyển dịch cơ cấu KT của vùng đồng bằng sông Hồng.**

**ĐÁP ÁN**

\* Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Giảm khu vực I còn 20%, tăng khu vực II: 34%, khu vực III: 46%, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.
- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
  - + Trong khu vực I:
    - Giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
    - Trong trồng trọt: giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.
  - + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...
  - + Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

**Câu 5:Dựa Atlas trang 26:**

**a.Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây để thấy được quy mô, cơ cấu ngành công nghiệp của các trung tâm công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng.**

Tên trung tâm công nghiệp	Quy mô	Ngành công nghiệp

**b.Giải thích vì sao Hà Nội, Hải Phòng lại là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng.**

**ĐÁP ÁN**

a.Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây để thấy được quy mô, cơ cấu ngành công nghiệp của các trung tâm công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng.

Tên TTCN	Quy mô	Ngành công nghiệp
Hà Nội	>120 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, luyện kim đen, hoá chất, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, điện tử, chế biến thực phẩm, sản xuất ô tô.
Hải Phòng	40-120 nghìn	Cơ khí, luyện kim đen, hoá chất, vật liệu xây dựng, sản xuất

	tỉ đồng	hàng tiêu dùng, điện tử, chế biến thực phẩm, đóng tàu
Phúc Yên	9-40 nghìn tỉ đồng	Hoá chất, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, sản xuất ô tô.
Hà Đông	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm
Hải Dương	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm
Hưng Yên	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông sản
Nam Định	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, điện tử, hàng tiêu dùng
Bắc Ninh	9-40 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, dệt may, vật liệu xây dựng, sx giấy

b. Giải thích vì sao Hà Nội, Hải Phòng lại là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng - Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng vì:

+ Là thủ đô của cả nước lại có vị trí địa lý thuận lợi: nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng và cũng là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

+ Nằm trong đồng bằng sông Hồng, vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm với nguồn nguyên liệu từ nông sản thủy sản phong phú.

+ Lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng

+ Là đầu mối giao thông qua trọng nhất các tỉnh phía Bắc, cơ sở hạ tầng, vật chất phát triển mạnh

+ Thu hút được vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp vào công nghiệp

- Hải Phòng là trung tâm công nghiệp lớn của vùng vì:

+ Vị trí địa lý thuận lợi, giáp biển với cảng quốc tế, cửa ngõ xuất nhập khẩu của các tỉnh phía Bắc, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế.

+ Nằm trong đồng bằng sông Hồng, vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm với nguồn nguyên liệu từ nông sản thủy sản phong phú.

+ Lực lượng lao động dồi dào, cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện

+ Thu hút được vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp vào công nghiệp

**Câu 6: Dựa Atlas Địa lý Việt Nam, hãy:**

**a. Nhận xét về sự phân bố cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi lợn, gia cầm của vùng Đồng bằng sông Hồng.**

**b. Giải thích sự phân bố của vùng trồng cây lương thực, nuôi lợn và gia cầm.**

**ĐÁP ÁN:**

**a. Nhận xét sự phân bố:**

**\*Cây Lương thực:**

- Là vùng trọng điểm cây lương thực lớn thứ 2 trong cả nước, cây chuyên canh chính: lúa

- các tỉnh có diện tích trồng lúa lớn so với cây lương thực là:

+ Trên 90% diện tích: Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định,

+ Từ 80-90% diện tích: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình

+Từ 70-80% diện tích: Vĩnh Phúc

**\*cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả**

- Các tỉnh có tỷ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng
  - +từ 20-30% diện tích:Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình, Vĩnh Phúc
  - +Từ 10-20% diện tích:Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam

**\*chăn nuôi lợn, gia cầm**

Các tỉnh đều nuôi nhiều lợn và gia cầm trong đó nuôi nhiều nhất là:Hà Nam, Thái Bình, Nam Định,Hải Dương, Hưng Yên....

**b.Giải thích sự phân bố của vùng trồng cây lương thực, nuôi lợn và gia cầm.**

- Các tỉnh trồng nhiều cây lương thực vì có đất đai chủ yếu là phù sa châu thổ rất màu mỡ, lao động dồi dào lại có kinh nghiệm trồng cây LT lâu đời, trình độ thâm canh cao
- Các tỉnh chăn nuôi lợn và gia cầm nhiều đồng thời cũng là những tỉnh có sản lượng lương thực nhiều, những phụ phẩm từ lương thực là nguồn thức ăn cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

**NỘI DUNG III. BẮC TRUNG BỘ(Atlas trang 27)**

**Câu 1:**Xác định trên bản đồ vị trí địa lý vùng Bắc Trung B .Nêu tên các tỉnh thuộc vùng.

**Trả lời**

\*Vị trí địa lý:

- Là cầu nối giữa vùng ĐBSH, Tây Bắc với DHNTB và Tây Nguyên
- Là cửa ngõ ra biển của trung Lào, nam Lào và ĐB Thái Lan
- Phía Đông giáp vùng biển rộng có khả năng phát triển du lịch, giao thông vận tải, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản
- \* Gồm 6 tỉnh:Thanh Hóa, Nghệ AN, Hà Tĩnh, Quảng Bình,Quảng TRị, Thừa Thiên – Huế

**Câu 2:**Cho biết lý do hình thành cơ cấu Nông-Lâm-NGư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ

**Trả lời**

- Vùng có tiềm năng hình thành cơ cấu Nông-Lâm-Ngư nghiệp: vùng kéo dài, hẹp ngang từ Tây sang Đông có các dạng địa hình:đãy núi Trường Sơn Bắc ,đồi trung du, đồng bằng ven biển và vùng biển rộng thuận lợi phát triển các ngành trên
- Hình thành cơ cấu Nông-Lâm-Ngư nghiệp còn có ý nghĩa to lớn với hình thành cơ cấu Kinh tế của vùng vì nó không chỉ góp phần tạo ra cơ cấu ngành mà còn tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian
- Tỷ trọng công nghiệp của vùng so với cả nước còn nhỏ bé, đẩy mạnh Nông-Lâm-Ngư nghiệp góp phần CN hóa, hiện đại hóa vùng.

**Câu 3:** Hoàn thành bảng theo mẫu sau đây về thế mạnh nông-lâm-ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

ĐÁP ÁN

Thế mạnh	Điều kiện	Hiện trạng phát triển	ý nghĩa
Lâm nghiệp	-diện tích rừng: 2,46 tr ha(20% cả nước), độ che	Hàng loạt lâm trường hoạt động chăm lo việc	-Bảo vệ,phát triển vốn rừng giúp:

	phủ 47,8% sau Tây Nguyên -rừng phòng hộ 50% diện tích, rừng sản xuất 34%, rừng đặc dụng 16% -Có nhiều gỗ quý, lâm sản, chim thú có giá trị...	khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng	+bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã +Giữ gìn nguồn gen của các loài ĐTV quý hiếm +Có tác dụng điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại của lũ đột ngột trên các sông ngấn và đóc -trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay.
<b>Nông nghiệp</b>	-Đồng bằng Thanh-Nghệ -Tỉnh là tương đối lớn, cũn lại nhỏ hẹp chủ yếu đất cởt pha. Ngoài ra có Feralit.  -Vùng đồi trước nỳi cú nhiều đồng cỏ phỏt triển chăn nuụi đại gia sỳc	-trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...),chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: café, chè, cao su nhưng không thật thuận lợi trồng lúa -Đàn trâu có 750.000 con(1/4 cả nước), lợn bở:1,1 tr con(1/5 cả nước)	-khai th, c tẻt h-n ①i0u ki0n từ nhi <sup>a</sup> n cña vớ ng -Gấp phçn n <sup>o</sup> ng cao chết lượng cuộc sông: bình quân lương thúc t òng 348kg/ng n òm 2005
<b>Ngư nghiệp</b>	-Tỉnh nào cũng giúp biển nờn cú điều kiện phỏt triển nghề cở biển. -Sông ngòi có sông lớn: s.Mã, s.Cả	Phát triển thuỷ sản cả nước mặn, lợ, ngọt	Làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển

**Câu 7: Dựa Atlas địa lý Việt Nam trang 27, hãy:**

**ĐÁP ÁN**

a.Điền các nội dung về khoáng sản của BTB vào bảng theo mẫu sau(Atlas trang 27,8)

<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Tên mỏ</b>	<b>Thuộc tỉnh</b>
Sắt	Thạch Khê	Hà Tĩnh
Crômít	Cổ Định	Thanh Hoá
Thiếc	Quy Hợp	Nghệ An
Mangan		Nghệ An
Titan		Ven biển Hà Tĩnh
đất sét, cao lanh		Quảng Bình
Than nâu		Nghệ An
Vàng		Nghệ An

b.Hãy kể tên:

-các trung tâm công nghiệp, các điểm CN của vùng và các ngành CN của mỗi trung tâm(Atlas trang 27)

Tên trung tâm	Quy mô	Các ngành CN của mỗi trung tâm
Bỉm Sơn	Dưới 9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, vật liệu xây dựng
Thanh Hoá	Dưới 9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, chế biến nông sản, giấy, xenlulô
Vinh	Dưới 9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản
Huế	Dưới 9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, chế biến nông sản, dệt may

-Điểm công nghiệp:

+Quỳnh Lưu:vật liệu xây dựng

+Thạch Khê:khai thác sắt, khai thác chế biến lâm sản

+Đồng Hới: Vật liệu xây dựng

-các cảng biển của vùng(Atlas 25): Cửa Lò, Vũng Áng, Cửa Gianh, Nhật Lệ, Thuận An

-các cửa khẩu trên biên giới ViệtLào(Atlas trang 23): Na Mèo, Nậm Cắn, Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo

-các tuyến quốc lộ xuyên vùng(Atlas trang 23):1A, 14,15

-các tuyến đường ngang sang Lào(điểm đầu ở VN, điểm cuối ở biên giới Việt Lào):7,8,9

**Câu 8: Điền tiếp nội dung và sơ đồ theo mẫu sau để thấy rõ ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ( sơ đồ trong hướng dẫn ôn thi)**

**ĐÁP ÁN**

-Hoàn thành đường HCM-> thúc đẩy phát triển kinh tế các huyện phía Tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.

-Phát triển giao thông Đông-Tây:hàng loạt cửa khẩu mở ra tăng cường giao lưu với các nước láng giềng như Lào , Đông Bắc Thái Lan,Cửa khẩu Lao Bảo là cửa khẩu quan trọng.

-Nâng cấp quốc lộ 1: đặc biệt là làm đường hầm ô tô qua Hoàng Sơn, Hải Vân đã làm tăng đáng kể vận chuyển Bắc-Nam đồng thời tạo sức hút cho các luồng vận tải theo quốc lộ 9 tới Đà Nẵng.

- Xây dựng và hoàn thiện các cảng nước sâu như Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế biển.

-Nâng cấp các sân bay Huế, Vinh giúp phát triển kinh tế văn hoá và tăng cường thu hút khách du lịch.

## **NỘI DUNG IV.DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Câu2:Phân tích những thuận lợi về vị trí địa lý, lãnh thổ với phát triển kinh tế xã hội vùng DHNTB.**

**ĐÁP ÁN**

**a. Thuận lợi:**

\*Tự nhiên

-Vị trí địa lý: tiếp giáp: phía đông là biển Đông, phía **Bắc** có dãy Bạch Mã làm ranh giới với BTB, phía **Tây** là sườn đông của Trường Sơn Nam giáp Lào,Tây Nguyên, phía **Nam** là ĐNB →Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực bằng cả đường biển và đường bộ

-Địa hình: Lãnh thổ hẹp,các nhánh núi ăn ra biển tạo nên các bán đảo, vịnh biển và bãi biển đẹp tạo tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, du lịch.

-Đất:Các đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính; đồng bằng màu mỡ Tuy Hòa. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.

- Sông: có lũ lên nhanh nhưng về mùa khô cạn

-Khí hậu của Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

-Khoáng sản:không nhiều có vật liệu xây dựng, cát, vàng, dầu khí; thủy điện: có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.

-Tài nguyên rừng: 1,77 triệu ha(14% cả nước), độ che phủ 38,9%, nhưng có đến 97% là rừng gỗ, chỉ có 2,4% là rừng tre nứa. Rừng có nhiều loại gỗ, chim và thú quý.

\*Kinh tế xã hội:

-Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó, vùng có các di sản văn hóa thế giới: Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

-Có nhiều đô thị và các cụm công nghiệp, khu kinh tế mở để thu hút đầu tư nước ngoài: Dung Quất, Chu Lai...đang thu hút đầu tư nước ngoài.

**b Hạn chế:**

- Mùa mưa lũ lên nhanh, mùa khô thiếu nước, khô hạn kéo dài (Ninh Thuận, Bình Thuận) cần có hệ thống thủy lợi để giải quyết vấn đề nước tưới.

- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ...

- Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh. Có nhiều dân tộc ít người trình độ sản xuất thấp.

-Cơ sở năng lượng còn nhỏ bé, GTVT còn kém.

**Câu 3:Điền tiếp nội dung vào sơ đồ theo mẫu dưới đây để thể hiện các điều kiện và hiện trạng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ( sơ đồ hướng dẫn ôn thi)**

ĐÁP ÁN

**Điều kiện tự nhiên phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

\* Nghề cá:

- Tất cả các tỉnh của vùng đều giáp biển, đều có bãi cá tôm nhưng lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.

-Sản lượng thủy sản vùng:624 nghìn tấn, riêng cá biển 420 nghìn tấn, có nhiều loại cá quý:cá thu, cá ngừ... và nhiều loài tôm, mực....

-Bờ biển có nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy hải sản.

\* Du lịch biển:

-Nhiều bãi biển đẹp: Nha Trang, Mũi Né, Sa Huỳnh... thuận lợi phát triển du lịch biển kết hợp với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.

-Nha Trang :điểm đến hấp dẫn du lịch trong nước và quốc tế, là trung tâm du lịch lớn của nước ta.

- Đà Nẵng:trung tâm du lịch quan trọng

\* Dịch vụ hàng hải:

-Nhiều vũng vịnh sâu thuận lợi xây dựng cảng

- Hiện tại có các cảng tổng hợp lớn:Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Đang xây dựng các cảng nước sâu như Dung Quất, đặc biệt ở vịnh Vân Phong sẽ hình thành cảng trung chuyển lớn nhất nước ta.

\*Khai thác khoáng sản và sản xuất muối:

-Thềm lục địa có nhiều dầu khí, hiện đang khai thác ở quần đảo Phú Quý.

-Sản xuất muối thuận lợi: như ở Cà Ná, Sa Huỳnh.

**Câu 4: Dựa Atlas địa lý Việt Nam trang 28:**

**ĐÁP ÁN**

**a. Hoàn thành bảng sau:**

TT công nghiệp	Quy mô	Các ngành công nghiệp
Đà Nẵng	9-40 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, khai thác cát thủy tinh, sản xuất giấy, xenlulô, dệt may, chế biến nông sản.
Nha Trang	9-40 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, điện tử, khai thác cát thủy tinh, sản xuất giấy, xenlulô, dệt may, chế biến nông sản.
Quảng Ngãi	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, hoá chất, sản xuất giấy, xenlulô, chế biến nông sản.
Quy Nhơn	<9 nghìn tỉ đồng	Vật liệu xây dựng, chế biến nông sản và lâm sản
Phan Thiết	<9 nghìn tỉ đồng	Cơ khí, chế biến nông sản

**b. Nhận xét cơ cấu CN và sự phân bố các trung tâm công nghiệp của duyên hải Nam Trung Bộ:**

- Cơ cấu công nghiệp khá hoàn chỉnh có đầy đủ các ngành CN nặng, CN nhẹ và công nghiệp kỹ thuật cao.

- Phân bố các trung tâm công nghiệp rải rác dọc bờ biển phía Đông, phía tây hầu như không có.

**c. Kể tên các mỏ khoáng sản trong vùng (Atlas trang 28):** Vàng ở Bồng Miêu, dầu khí ở quần đảo Phú Quý

**d. Nêu các tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) có trong vùng (Atlas trang 25):**

- Tài nguyên du lịch tự nhiên + Du lịch biển: Đà Nẵng, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vịnh Vân Phong, Dốc Lết, Linh Chũ, Cà Ná, Mũi Né. + Vườn quốc gia: núi Chúa + Nước khoáng: Hội Vân, Vĩnh Hảo + Thắng cảnh: Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, Linh Chũ, Mũi Né.	- Tài nguyên di lịch nhân văn + Di sản văn hoá thế giới: Phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn. + Di tích lịch sử cách mạng: Ba Tơ + Lễ hội truyền thống: Tây Sơn, Tháp Bà. + Làng nghề cổ truyền: Bầu Trúc
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**e. kể tên 5 bãi biển của vùng theo thứ tự từ Bắc xuống Nam (Atlas trang 25):** Đà Nẵng, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh.

**g. kể tên các cảng biển của vùng (Atlas trang 23):** Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Rô, Nha Trang, Phan Thiết.

**h. Kể tên các nhà máy thủy điện hiện có trong vùng (Atlas trang 22):** Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Đa Nhim.

**Câu 5: Điền tiếp nội dung vào sơ đồ theo mẫu sau để thấy rõ ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải với Duyên hải Nam Trung Bộ**

**ĐÁP ÁN**

Phát triển giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ (Atlas trang 23):

- Nâng cấp quốc lộ 1:

+ Tăng vai trò trung chuyển của duyên hải miền Trung

+ Giúp thúc đẩy mạnh giao lưu giữa các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ với thành phố Đà Nẵng và với thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, Đông Nam Bộ nói chung.

- Phát triển các tuyến đường ngang (đường 19, 26):

+ nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng,

+ Giúp Duyên hải Nam Trung Bộ mở cửa hơn nữa.

+ đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.

- Khôi phục hiện đại các sân bay: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh...

**NỘI DUNG V. TÂY NGUYÊN**

**Câu 1: Vị trí địa lý Tây Nguyên có ý nghĩa như thế nào với an ninh quốc phòng và phát triển đất nước.**

**ĐÁP ÁN**

Vị trí địa lý và ý nghĩa (Atlas trang 28)

- Là vùng duy nhất không giáp biển

- Tiếp giáp: + giáp Duyên hải Nam Trung Bộ - vùng có thế mạnh kinh tế biển: đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, khai thác khoáng sản, du lịch, xây dựng các cảng biển quốc tế.

+ giáp Đông Nam Bộ - vùng chuyên canh cây CN lớn nhất cả nước, sản lượng ngành CN cao nhất cả nước, nguồn lao động dồi dào có trình độ cao.

+ giáp Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia nên vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng & xây dựng kinh tế.

**Câu 2: Dựa vào Atlas địa lý Việt Nam trang 28 và kiến thức đã học, hoàn thành bảng theo mẫu sau để thấy rõ thế mạnh về phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên.**

**ĐÁP ÁN**

<b>Điều kiện</b>	<b>Tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp</b>	<b>Biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp</b>
- Đất Badan có tầng phong hoá sâu, giàu dinh dưỡng với mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho chuyên canh	- Caphê: 450.000 ha (4/5 cả nước) Đắc Lắc có diện tích cao nhất (259.000 ha), nổi tiếng là cao su Buôn Mờ Thuột	- Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.



<p>- Khí hậu cận xích đạo có mưa khu kộ dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Lờn cao 400-500m khớ hậu khu núng, độ cao 1000m lại mớ mẽ trồng đợc cõy cụng nghiệp nhiệt đới &amp; cận nhiệt.</p> <p>-Người dõn cú kinh nghiệm trồng cafe.</p> <p>-Chớnh sớch đầu tư của Nhà nước, khuyế khớch phớ triển &amp; thu hýt đầu tư, cũng như thu hýt lao đợng từ vụng khớ đến.</p> <p>-CN chế biến &amp; mạng lưới GTVT đợng đợc đầu tư xõ dựng.</p> <p>-Thị trường tiờu thụ đợc mở rộng, nhất là xuất khẩu.</p>	<p>cú chất lượng cao.</p> <p><b>Cafộ chớ</b> trồng nơi cú khớ hậu mớ hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lõm Đờng.</p> <p><b>Cafộ vớ</b> trồng nơi cú khớ hậu núng hơn: Đắ Lắ.</p> <p>+<b>Chớ</b> trồng trờn cớ cao nguyờn cao hơn ở Lõm Đờng, Gia Lai &amp; đợc chế biến tại cớ nhà mớ chớ Biờn Hồ (Gia Lai), Bả Lợc (Lõm Đờng). Lõm Đờng cú diện tích trồng chớ lớn nhất nước.</p> <p>+<b>Cao su</b> lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắ Lắ.</p>	<p>-Hoàn thiện quy hoạch các vụng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đời với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.</p> <p>-Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp.</p> <p>-Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK &amp; thu hút đầu tư nước ngoài.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Câu 3: Dũa Atlas Địa lý Việt Nam trang 22,28 và kiến thức của bạn, hoàn thành bảng sau:**  
**ĐÁP ÁN**

Tên sông	Nhà máy thủy điện		Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên
	Đang hoạt động	Đang xây dựng	
<b>Xê Xan</b>	Yaly, Xê Xan 3, 3A	Xê Xan 4	- Các ngành CN sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển trong đó có khai thác và chế biến bột nhôm từ Bôxít của vùng
<b>Xrê Pôk</b>	Đrây H'linh	Xrê Pôk 3, 4, Buôn Kuốp, Đứ Xuyên, Buôn Tua Srah	
<b>Đờng Nai</b>	Đa Nhim	Đờng Nai 3, 4	- Các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô và có thể khai thác du lịch và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 4. So sánh ngành trồng cây công nghiệp lâu năm giữa Tây Nguyên và Trung Du miền núi Bắc Bộ theo gợi ý sau:**  
**ĐÁP ÁN**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Trung du và miền núi Bắc Bộ</b>	<b>Tây Nguyên</b>
<b>a.Giống nhau:</b> <b>-Điều kiện tự nhiên</b> <b>+Tự nhiên</b> <b>+KT-XH</b>	-Tiềm năng phong phú về tự nhiên , đặc biệt thế mạnh đất và khí hậu - Dân cư có truyền thống và kinh nghiệm trồng và chế biến cây CN .	
<b>-Tình hình phát triển</b>	- Đều là các vùng chuyên canh câyCN lớn của nước ta.Chè( TDMNBB caphê(Tây Nguyên) tập trung trên diện tích lớn tạo vùng sx lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.	
<b>-Hướng chuyên môn hoá</b>	- Chủ yếu trồng cây CN lâu năm và đạt hiệu quả kinh tế cao về hướng chuyên môn hóa này	
<b>b.Khác nhau</b> <b>-Điều kiện phát triển</b> <b>+Tự nhiên</b>  <b>+KT-XH</b>	-Địa hình:núi cao nguyên, địa thế hiểm trở, độ chia cắt lớn -Đất:feralit, phù sa cổ -Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh  - Mật độ dân số cao hơn 119ng/km <sup>2</sup> có truyền thống trồng cây CN nhưng còn du canh du cư	- Địa hình: cao nguyên xếp tầng độ cao TB 500-600m, bề mặt tương đối bằng phẳng -Đất:chủ yếu đất đỏ Bazan -Khí hậu: cận xích đạo với 2 mùa mưa và khô rõ rệt -mật độ dân số: 89 ng/km <sup>2</sup> , có truyền thống phát triển cây CN theo cơ chế thị trường
	- Giao thông đường bộ có quốc lộ 1A, 2,3,5,6...có 5 tuyến đường sắt nối với đồng bằng s.Hồng và các vùng khác -nhiều cơ sở chế biến chè: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái... -Nhiều ngành công nghiệp phát triển như năng lượng, cơ khí, hoá chất, hỗ trợ cho trồng và chế biến cây CN -Vốn đầu tư nước ngoài nhiều:353 dự án với 2245 tr đôla Mỹ	-cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng không thuận lợi bằng trung du miền núi Bắc Bộ -Vốn đầu tư nước ngoài; 106 dự án với 1025 triệu đôla Mỹ
<b>-Tình hình phát triển</b>	- Là vùng chuyên canh lớn thứ 3 cả nước sau ĐNB và Tây Nguyên.	- Là vùng chuyên canh lớn thứ 2 cả nước sau Đông Nam Bộ
<b>-Hướng chuyên môn hoá</b>	-Chè, cây dược liệu	-càphê, cao su, chè, dâu tằm

**Câu 5. Tại sao hướng chuyên môn hoá trồng cây công lâu năm ở Tây Nguyên lại khác so với Trung du miền núi Bắc Bộ( như phần khác nhau câu 4)**

## **NỘI DUNG VI. ĐÔNG NAM BỘ**

**Câu 1: Phân tích những thuận lợi về vị trí địa lý đối với phát triển KTXH vùng ĐNB.**

**Trả lời**

**-Vị trí địa lý:**

+Bắc giáp DHNTB: vùng giàu tiềm năng thủy sản; Giáp Tây Nguyên vùng có thể mạnh cây công nghiệp, lâm nghiệp vào bậc nhất nước ta

+Nam: là đồng bằng s.Cửu Long –vừa lúa số 1 cả nước

+Tây: Campuchia, vùng là cửa ngõ của Campuchia thông ra biển

+Đông là vùng biển giàu khoáng sản đặc biệt là dầu mỏ

**-Thuận lợi**

Giao lưu kinh tế văn hóa trong nước và ngoài nước bằng cả đường thủy và đường bộ

**Câu 2: Trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở ĐNB.**

**ĐÁP ÁN**

**\*Khái niệm khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:** là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Công nghiệp của vùng chiếm tỷ trọng cao nhất nước, nổi bật: CN điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

**\*Một số phương hướng chính trong công nghiệp:**

- Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

+ Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé...

+ Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

+ Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

+ Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhất là giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

- Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

**Câu 3. Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông lâm nghiệp được thực hiện như thế nào?**

**ĐÁP ÁN**

**\*Khái niệm khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:**

\* Trong Nông nghiệp:

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu xây dựng nhiều công trình thủy lợi

+ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km<sup>2</sup>, chứa 1,5 tỷ m<sup>3</sup>, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi.

+ Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy điện cũng giải quyết nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, diện tích trồng trọt tăng lên...

- Thay đổi cơ cấu cây trồng: thay thế cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống cao su nhập có năng suất cao, nhờ thế sản lượng không ngừng tăng lên. Ngoài ra còn đưa vào trồng với qui mô lớn các loại cây: cà phê, điều, cọ dầu, mía, đỗ tương, thuốc lá... và chiếm vị trí hàng đầu trong cả nước.

**\*Lâm nghiệp:**

Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái. Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, đặc biệt các khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

**Câu 5: chứng minh rằng phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của ĐNB**

**ĐÁP ÁN**

Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

**Câu 6. Dựa Atlas địa lý VN trang 29, kể tên các khu vực theo mẫu sau:**

**ĐÁP ÁN**

**a. Kể tên:**

- Các nhà máy nhiệt điện: Phú Mỹ, Hồ Chí Minh

- Các nhà máy thủy điện: Cần Đơn, Thác Mơ, Trị An

- Các mỏ dầu và mỏ khoáng sản: dầu: Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, khoáng sản: đất sét, cao lanh ở Gò Dầu

- Các cửa khẩu quốc gia quốc tế: Hoa Lư, Xa Mát, Mộc Bài

- Các tuyến giao thông huyết mạch của ĐNB: 1A, 13, 14, 51, 22

b. Hoàn thành bảng sau:

Trung tâm công nghiệp	Quy mô	Các ngành công nghiệp
Thành phố HCM	Trên 120 nghìn tỉ đồng	Luyện kim, cơ khí, hoá chất, điện tử, sx ô tô, vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, dệt may.
Biên Hoà	9-120 nghìn tỉ đồng	Luyện kim, cơ khí, hoá chất, điện tử, vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, dệt may.

Vũng Tàu	9-120 nghìn tỉ đồng	Luyện kim đen, cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, đóng tàu chế biến nông sản, dệt may.
Thủ Dầu Một	9-120 nghìn tỉ đồng	cơ khí, hoá chất, điện tử, vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, dệt may.

## **NỘI DUNG VII. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1. Phân tích thế mạnh và hạn chế chủ yếu về tự nhiên của ĐBSCL với phát triển KT.**

**ĐÁP ÁN**

**\*Thế mạnh:**

-là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, S: 4 tr ha (12% cả nước)

-Đất: chủ yếu phù sa gồm 3 nhóm chính

+Phù sa ngọt ven s. Tiền, Hậu (S: 1,2 tr ha): đất giàu dinh dưỡng -> trồng lúa

+Đất phèn (1,6 tr ha): Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng TT bán đảo

Cà Mau

+Đất mặn (750.000ha): phân bố thành vành đai ven biển Đông và v. Thái Lan -> nghèo dinh dưỡng, khó thoát nước.

-Khí hậu: Cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn, ít chịu tai biến khí hậu -> thuận lợi sx nông nghiệp quanh năm.

-Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản.

-Sinh vật: rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) lớn nhất nước ta, rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp), nhiều chim, cá. Biển có hàng trăm bãi cá tôm (54% trữ lượng cá biển cả nước)

-Khoáng sản: than bùn, VLXD, dầu, khí...

**\*Hạn chế:**

-Đất phèn mặn chiếm diện tích lớn

-Mùa khô sâu sắc kéo dài gây thiếu nước, tăng độ chua, mặn

-Lũ lụt thường xuyên

-Khoáng sản hạn chế

**Câu 3. Vì sao phải sử dụng hợp lý và bảo vệ tự nhiên vùng ĐBSCL? Trình bày các biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ tự nhiên ĐBSCL.**

**ĐÁP ÁN**

**a. Vì sao phải sử dụng hợp lý và bảo vệ tự nhiên vùng ĐBSCL**

-Đồng bằng có vị trí chiến lược trong phát triển KT-XH nước ta, là vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực-thực phẩm.

-Vùng giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước và xuất khẩu.

-Việc sử dụng, cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến vùng thành một khu vực kinh tế quan trọng.

-Vùng có nhiều tiềm năng lớn cần được khai thác hợp lý:

+Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

+Khí hậu cận xích đạo, thời tiết ít biến động, thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.

+Nguồn nước dồi dào thuận cho thủy lợi, giao thông, nuôi trồng thủy sản.

+Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loại cá, tôm và các sên chim.

+Có tiềm năng về khai thác dầu khí.

### **b. Các biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ tự nhiên ĐBSCL.**

- Tập trung giải quyết các vấn đề hạn chế chính của vùng về mặt tự nhiên:

+ Diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn còn lớn->cần thau chua rửa mặn và tạo giống lúa chịu được phèn mặn.

+ Rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị hủy hoại nhiều trong chiến tranh, hiện đang bị khai thác quá mức nuôi tôm xuất khẩu. Cần phải bảo vệ rừng ngập mặn.

+Chuyển đổi cơ cấu kinh tế:trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy hải sản và CN chế biến

+ Vùng biển:kết hợp biển-đảo-đất liền tạo thể kinh tế liên hoàn.

+Người dân:chủ động sống chung với lũ và khai thác nguồn lợi kinh tế do lũ mang lại.

- Giải quyết các vấn đề ở các vùng sinh thái đặc thù:

+ Vùng thượng châu thổ: ngập sâu trong mùa lũ, đất bốc phèn trong mùa khô, thiếu nước tưới trong mùa khô. Cần phải tích cực làm thủy lợi thoát lũ, thau phèn. Phát triển cơ sở hạ tầng GTVT, quy hoạch các khu dân cư.

+ Vùng đất phù sa ngọt: nông nghiệp thâm canh cao, tập trung công nghiệp, các đô thị. Cần tránh gây sức ép lên môi trường, chống suy thoái môi trường.

+ Vùng hạ châu thổ: thường xuyên chịu tác động của biển, hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô. Cần làm thủy lợi để rửa mặn, ngăn mặn, phát triển hệ thống canh tác thích hợp.

## **NỘI DUNG VIII. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO QUẦN ĐẢO**

***Câu 1. Vì sao nước ra phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?***

**ĐÁP ÁN**

Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển đảo vì:

-Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú:đánh bắt , nuôi trồng hải sản, khai thác đặc sản, khoáng sản, du lịch, giao thông. Giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao và bảo vệ môi trường.

-Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn cho vùng nước và đảo xung quanh.

-Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

***Câu 2:Hoàn thành bảng theo mẫu sau để they rõ các điều kiện và tình hình phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo.***

<b>Ngành kinh tế</b>	<b>Điều kiện phát triển</b>	<b>Tình hình phát triển,giải pháp</b>
<b>Khai thác tài nguyên sinh vật</b>		

<b>biển đảo</b>		
<b>Khai thác tài nguyên khoáng sản biển</b>		
<b>Du lịch biển</b>		
<b>Giao thông vận tải biển</b>		

**ĐÁP ÁN**

<b>Ngành kinh tế</b>	<b>Điều kiện phát triển</b>	<b>Tình hình phát triển, giải pháp</b>
<b>Khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo</b>	biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-33 <sup>0</sup> / <sub>00</sub> . SV biển phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cò, tùm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư...tròn cóc đảo ven bờ Nam Trung Bộ có nhiều chim yến.	Thủy sản: cần tránh khai thác quá mức, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
<b>Khai thác tài nguyên khoáng sản biển</b>	-Dọc bờ biển là cồn cát đồng muối, cung cấp khoảng 900.000 tấn hàng năm. -Titan có giá trị xuất khẩu, cốt trắng làm thủy tinh... -Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu, khí lớn.	-Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB. -Đẩy mạnh thăm dũ và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa → phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón... -Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dũ, khai thác, vận chuyển và chế biến.
<b>Du lịch biển</b>	-Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước	Các trung tâm du lịch biển được nâng cấp và đưa vào khai thác như: Khu du lịch Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu...
<b>Giao thông vận tải biển</b>	-Có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển	-cải tạo, nâng cấp hải cảng : cụm cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Quảng Ninh.... -xây dựng cảng nước sâu : Cỏ Lồn, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu...

**Câu 3:** Dựa vào Atlas trang 2,3 kể tên các tỉnh thành phố có biển của nước ta từ Bắc vào Nam(28 tỉnh)

**Câu 4:** Dựa vào Atlas địa lý VN trang 20, điền tiếp nội dung vào bảng theo mẫu sau:

<b>Trung tâm du lịch biển</b>	<b>Tài nguyên du lịch mỗi trung tâm</b>

**ĐÁP ÁN**

<b>Trung tâm du lịch biển</b>	<b>Tài nguyên du lịch mỗi trung tâm</b>
-------------------------------	-----------------------------------------

<b>Hạ Long</b>	vịnh Hạ Long
<b>Hải Phòng</b>	Bãi biển Đồ Sơn
<b>Vinh</b>	Bãi biển Cửa Lò
<b>Huế</b>	Cửa biển Thuận An, bãi biển Cảnh Dương, Lăng Cô
<b>Đà Nẵng</b>	Bãi biển Non Nước
<b>Nha Trang</b>	Bãi biển Nha Trang
<b>Vũng Tàu</b>	Bãi biển Vũng Tàu

**Câu 5. Dựa vào Atlas địa lý VN trang 23, kể tên một số cảng biển của các vùng sau:**

**ĐÁP ÁN**

<b>Vùng</b>	<b>Cảng biển</b>
Trung du miền núi BB	Hạ Long, Cẩm Phả, Cái Lân
Đồng bằng sông Hồng	Hải Phòng
Bắc Trung Bộ	Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ, Thuận An, Chân Mây.
Duyên hải Nam Trung Bộ	Đà Nẵng, Dung Quất, Kì Hà, Vũng Rô, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.
Đông Nam Bộ	Vũng Tàu, Sài Gòn
Đồng bằng s. Cửu Long	Cần Thơ

## **NỘI DUNG IX. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**Câu 1. Nêu đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.**

**ĐÁP ÁN**

\* Đặc điểm: Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Nó đặc trưng bằng những đặc điểm chủ yếu sau:

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực kinh tế và hấp dẫn đầu tư.
- Có tỷ trọng trong GDP lớn, tạo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước

\* Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm do:

- Nước ta đi lên từ điểm xuất phát thấp, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế.
  - Nguồn lực để phát triển KT-XH tương đối phong phú, nhưng lại có sự phân hóa theo các vùng. Trong khi nguồn vốn đầu tư có giới hạn nên phải đầu tư có trọng điểm.
  - Nước ta đang thu hút vốn đầu tư nước ngoài góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Vì vậy cần tạo ra các vùng thuận lợi để thu hút nhà đầu tư nước ngoài.
- => Tất cả những điều đó đòi hỏi phải lựa chọn và hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 2. Dựa bảng 43.2 SGK:**

**a. Nhận xét về vai trò và thực trạng phát triển KT của các vùng kinh tế trọng điểm**

**b. So sánh quy mô cơ cấu kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta năm 2005.**



## ĐÁP ÁN

a. Nhận xét về vai trò và thực trạng phát triển KT của các vùng kinh tế trọng điểm

- GDP: của 3 vùng so với cả nước: 66,9%

- Cơ cấu GDP phân theo ngành: chủ yếu thuộc khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm trung bình > 89,5% cơ cấu GDP.

- Kim ngạch xuất khẩu chiếm 64,5% so cả nước

b. So sánh quy mô cơ cấu kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta năm 2005.

- GDP so với cả nước: khu vực phía Nam chiếm tỉ trọng cao nhất 42,3%, khu vực phía Bắc cao thứ 2: 18,9% thấp hơn miền Nam 23,8 %, khu vực miền Trung chiếm tỉ lệ thấp nhất 5,3% thấp hơn miền Nam: 37,4%

- Cơ cấu GDP phân theo ngành:

+ Ngành nông nghiệp 3 vùng chiếm tỉ trọng thấp nhất 10,5% song miền Trung vẫn chiếm tỉ lệ cao: 25%, phía Nam chiếm tỉ lệ thấp nhất 7,8%, phía Bắc chiếm tỉ lệ cao thứ 2: 12,6%

+ Ngành công nghiệp xây dựng 3 vùng chiếm tỉ trọng cao nhất 52,5% trong đó phía Nam có tỉ trọng công nghiệp xây dựng cao nhất: 59%, phía Bắc cao thứ 2: 45,2%, miền Trung thấp nhất: 36,6%

+ Ngành dịch vụ 3 vùng chiếm tỉ trọng trung bình 37%, trong đó phía Bắc chiếm tỉ lệ cao nhất 45,2%, miền Trung tỉ lệ cao thứ 2: 38,4%, phía Nam có tỉ lệ thấp nhất: 33,2%.

### Câu 3. Hoàn thành bảng sau:

Tên vùng	Tên tỉnh, các thành phố trong vùng	Thế mạnh	Hướng phát triển
Vùng KT trọng điểm phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh	- Có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị văn hoá lớn nhất cả nước. - Lao động dồi dào, chất lượng hàng đầu cả nước - Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa - Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trọng điểm - Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm - giảm ụ nhiễm MT nước, không khí và đất.
Vùng KT trọng điểm miền Trung	Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	- Vị trí chuyển tiếp phía Bắc và phía Nam, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào - Thủ môn khai thác tăng hập tại nguy^n biển, rừng, kho_ng s_ĩn, ph_ĩt triển du l_ĩch, nu_ĩi tr_ĩng thu_ĩ s_ĩn, CN ch_ĩ biển n_ĩng- l_ĩm - thu_ĩ s_ĩn - Tập trung nhiều di s_ĩn t_ĩ	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tổng hợp tài nguyên biển, rừng, du lịch. - Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông - Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, lọc dầu - phòng chống thiên tai do bão.

		nhiệm vụ văn hóa, thể thao	
<b>Vùng KT trọng điểm phía Nam</b>	Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.	- Khu vực bán lẻ giữa Tây Nguyên, ĐHTB và ĐBSCLong - Tài nguyên: dầu khí - Dân đông, lao động dồi dào, có trình độ - Tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển Kt cao nhất nước	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao. - Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông theo hướng hiện đại - Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao - Giải quyết vấn đề thị trường và việc làm cho người lao động - Giảm ô nhiễm môi trường, không khí, nước...

## PHẦN II: KỸ NĂNG PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU VÀ VẼ BIỂU ĐỒ

### I. KỸ NĂNG PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU

**Câu 1:** Cho bảng số liệu sau

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm. (Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình		
	Tháng I	Tháng VII	Cả năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

a/ Nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam.

- Nhìn chung nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam. ( dẫn chứng)
- Nhiệt độ trung bình tháng VII không có sự chênh lệch nhiều giữa các địa phương.

b/ Giải thích vì sao có sự thay đổi đó.

-Miền Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm có nhiệt độ trung bình tháng I thấp hơn các địa điểm ở miền Nam, tháng VII miền Bắc không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm trên cả nước có nhiệt độ trung bình tương đương nhau.

-Miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mặt khác lại nằm ở vĩ độ thấp hơn, có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn nên các địa điểm ở miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng I và cả năm cao hơn các địa điểm miền Bắc.

**Câu 2:** ( Câu 2/20) *Dựa vào bảng số liệu dưới đây*

**Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1979 – 2009**

(Đơn vị: ‰)

Năm	1979	1989	1999	2010
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	17,1
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	6,8

- Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm.
- Nhận xét về sự thay đổi tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên ở nước ta. Giải thích?

\*Hướng dẫn làm bài:

a. - Công thức tính :

$$+ \text{Tỉ suất gia tăng tự nhiên} = \text{Tỉ suất sinh} - \text{Tỉ suất tử} \times 100\% = \%$$

Năm	1979	1989	1999	2009
Tỉ suất sinh ( ‰ )	32,2	31,3	23,6	17,1
Tỉ suất tử ( ‰ )	7,2	8,4	7,3	6,8
Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%)	2,5	2,29	1,63	1,03

c. Nhận xét và giải thích

**\* Hướng dẫn bài làm**

**\* Nhận xét**

- Tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên ở nước ta, giai đoạn 1979 - 2009 đều giảm liên tục
- + Tỉ suất sinh thô giảm mạnh từ 32,2 ‰ xuống còn 17,6‰
- + Tỉ suất tử thô có giảm nhưng vẫn giữ ở mức cao 6,7‰
- + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm mạnh từ 2,5% xuống còn 1,03%

**\*Giải thích**

+ Trong những năm gần đây tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giảm nhanh chóng, đây chính là kết quả của việc triển khai cuộc vận động, thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình. Đời sống nhân dân đã được cải thiện, chất lượng cuộc sống ngày càng cao, vấn đề y tế chăm sóc sức khỏe công đồng tốt, tỉ lệ tử thô đã giảm. có chiều hướng tăng liên tục: 2.040,9 tăng lên 3.124,5.

**Câu 3**( Câu 4/21) *Căn cứ vào bảng số liệu sau nhận xét về tỉ số giới tính của trẻ em mới sinh ở nước ta. Cho biết nguyên nhân hậu quả và biện pháp khắc phục.*

(Đơn vị: số bé trai/100 bé gái)

Vùng	2005	2008	2009	2010	2011
------	------	------	------	------	------

Cả nước	105,6	112,1	110,5	111,2	111,9
ĐB S Hồng	109,3	119,0	115,3	116,2	122,4
TDMN Bắc Bộ	101,8	114,2	118,5	109,9	110,4
BTB - DHNTB	104,7	108,2	109,7	114,3	103,3
Tây Nguyên	108,5	116,7	105,6	108,2	104,3
Đông Nam Bộ	106,8	116,8	109,9	105,9	108,8
ĐB SCL	103,8	102,8	109,9	108,3	114,9

\*Nhận xét:

- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh ở nước ta từ 2005 – 2011 có chiều hướng gia tăng.
- ĐBS Hồng đứng vị trí thứ 1: có tỉ lệ chênh lệch cao và tỉ lệ gia tăng nhanh ( dẫn chứng), năm 2011 cao hơn TB cả nước 10,5 bé trai
- Vùng ĐBSCL đứng vị trí thứ 2: tỉ lệ chênh lệch với TB cả nước 3 bé trai.....
- Vùng BTB – DHNTB có tỉ lệ chênh lệch thấp nhất, tỉ lệ TB so với cả nước 8,6 bé trai

\*Nguyên nhân:

- Do vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng quan niệm phong kiến trọng nam khinh nữ.
- Do chính sách dân
- Do khoa học kỹ thuật phát triển

\*Hậu quả: - Gây ra sự mất cân bằng giới tính

- Ảnh hưởng đến việc kết cấu xã hội của dân số

\*Biện pháp: Nâng cao nhận thức của người dân

- Thực hiện chính sách khuyến khích sinh con gái

**Câu 4: Dựa vào bảng số liệu:**

- CƠ CẤU PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

Năm	Nhóm tuổi (%)		
	0 - 14	15 – 59	Từ 60 trở lên
1979	41,7	51,3	7,0
1989	38,7	54,1	7,2
1999	33,5	58,4	8,1
2009	25,0	66,0	9,0

a/ Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số của nước ta trong giai đoạn 1979 - 2009

b/ Phân tích ảnh hưởng của cơ cấu dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

**\*Hướng dẫn trả lời**

a/ Nhận xét và giải thích

\* Nhận xét

- Có sự thay đổi về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi từ năm 1979 - 2009
- + Nhóm tuổi từ 0 -14 giảm 16,7%
- + Nhóm tuổi từ 15 - 59 tăng 13,7%
- + Nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên tăng 2 %
- Như vậy kết cấu dân số nước ta đang có sự chuyển đổi từ kết cấu dân số trẻ sang dân số già.

\* Giải thích:

- + Do việc thực hiện chính sách dân số được thực hiện khá triệt để, nhận thức của người dân cũng không ngừng được tăng lên đã làm giảm tỉ lệ sinh.
- + Do y tế phát triển, đời sống được nâng lên đã làm tăng tuổi thọ trung bình.

*b/ Phân tích ảnh hưởng*

- Cơ cấu dân số nước ta thuộc loại trẻ điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta nhưng cũng gây không ít khó khăn.
- Nguồn lao động nước ta dồi dào, dự trữ lao động nếu được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sẽ góp phần đóng góp quan trọng trong công cuộc hiện đại hoá và công nghiệp hoá đất nước, tạo sức hấp dẫn lớn với các nhà đầu tư
- Nhưng dân số trẻ sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

***Câu 4: Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây nêu nhận xét về chất lượng lao động của nước ta***

**TỈ TRỌNG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2009**

(Đơn vị: %)

Vùng kinh tế	Tổng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
Toàn quốc	14,9	3,0	5,1	1,8	5,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	13,4	2,3	6,3	1,9	2,9
Đồng bằng sông Hồng	21,2	4,1	7,1	2,5	7,6
Bắc trung bộ và duyên hải NTB	13,8	2,5	5,3	1,9	4,2
Tây nguyên	11,0	2,2	4,1	1,5	3,2
Đông Nam Bộ	19,4	4,7	4,6	1,9	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	1,7	2,6	1,1	2,5

***\*Hướng dẫn trả lời:***

- Trong những năm gần đây tỉ trọng lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta tăng đáng kể, năm 2009 chiếm 14%; Tỉ trọng lao động trình độ sơ cấp 3,05%, Trung cấp 5,1%, Cao đẳng 1,8%, Đại học 5,0%.

- Tỉ trọng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật phân bố không đều giữa các vùng kinh tế.

+ Vùng có tỉ trọng lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao ; ĐBSH chiếm 221%, trên trung bình cả nước 6,3%, Đông Nam Bộ 19,4% trên trung bình cả nước 4,5%. Đây cũng là 2 vùng có tỉ trọng lao động trình độ đại học cao, ĐBSH 7,6%, Đông Nam Bộ 8,1%.

+ Vùng có tỉ trọng lao động đã qua đào tạo kỹ thuật thấp; ĐBSCL 7,8%, Tây Nguyên 11%, ĐHTB 13,8%, TDMN Bắc Bộ 13,4%. Đây cũng là các vùng có lao động trình độ đại học thấp. ĐBSCL 2,5%, Tây Nguyên 3,2%, ĐHTB 4,2%, TDMN Bắc Bộ 2,9%.

***Câu 5: Dựa vào bảng số liệu, nêu nhận xét và giải thích về sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000- 2010***

(Đơn vị %)

<b>Thành phần kinh tế</b>	<b>2000</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>
Nhà nước	9,3	9,5	10,0	9,5	10,4
Ngoài nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,9	86,1
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,1	1,3	1,6	3,5

**\*Hướng dẫn trả lời**

*\*Nhận xét:*

- Cơ cấu lao động của nước ta phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000 – 2010 có sự chuyển dịch giữa các thành phần:

- Cơ cấu lao động trong thành phần kinh tế nhà nước từ năm 2000 – 2010 không ổn định.

+ Năm 2000: 9,3% đến năm 2003: 10,0%, tăng 0,7%

+ Năm 2003 - 2005 giảm 0,5 %

+ Năm 2005- 2010 tăng nhẹ 0,9 %

- Cơ cấu lao động trong khu vực ngoài nhà nước giảm.

+ Năm 2000: 90,1% đến năm 2010: 86,1 %, giảm 4,0%

- Cơ cấu lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá nhanh.

+ Năm 2000: 0,6% đến năm 2009: 3,8%, tăng 3,2 %

\* *Giải thích:* Có sự thay đổi đó để phù hợp khi nước ta đang chuyển sang nền kinh tế thị trường và chính sách kinh tế mở, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đã thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài cao.

***Câu 6:*** Dựa vào bảng số liệu sau, nhận xét về sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN  
(Đơn vị: %)

<b>Năm</b>	<b>Tổng</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>Thành thị</b>
1996	100	79,9	20,1
2005	100	75,0	25,0
2010	100	72,4	27,6

Nhận xét: Cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn từ năm 1996 - 2010 có sự thay đổi theo hướng:

- Giảm cơ cấu lao động ở nông thôn : 1996; 79,9% - 2010; 72,4% giảm 7,5%.

- Cơ cấu lao động khu vực nông thôn tăng; 1996; 20,1% - 2010; 27,6% tăng 7,6%.

- Cơ cấu lao động nước ta phần lớn vẫn tập trung ở nông thôn.

***Câu 7:*** Dựa vào bảng nhận xét sự phân bố đô thị và số dân đô thị giữ các vùng.

PHÂN BỐ ĐÔ THỊ VÀ SỐ DÂN ĐÔ THỊ Ở CÁC VÙNG, NĂM 2006

<b>Vùng</b>	<b>Số lượng đô thị</b>	<b>Trong đó</b>			
		<b>Thành phố</b>	<b>Thị xã</b>	<b>thị trấn</b>	<b>Số dân ( nghìn người)</b>
Cả nước	726	59	43	624	26515,9

Trung du miền núi Bắc Bộ	175	12	10	153	2442,3
Đồng bằng sông Hồng	125	10	5	110	5422,2
Bắc Trung Bộ	99	6	7	86	1711,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	76	10	3	63	3054,6
Tây Nguyên	56	5	4	47	1487,4
Đông Nam Bộ	50	3	7	40	8331,2
Đồng bằng sông Cửu Long	145	13	7	125	4067,0

\* *Nhận xét:*

- Số lượng các đô thị và số dân giữ các vùng của nước ta có sự phân bố không đều.
- + Số lượng các đô thị tập trung nhiều nhất ở Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.
- + Ít nhất ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Đông Nam Bộ có tỉ lệ dân số sống ở thành thị cao nhất, chiếm khoảng 30% trong tổng số dân của thành thị cả nước.
- + Tây Nguyên có tỉ lệ dân số sống ở thành thị ít nhất, chiếm khoảng 6% trong tổng số dân sống ở thành thị cả nước.

***Câu 8 :*** Dựa vào bảng số liệu dưới đây, so sánh tỉ lệ dân thành thị và sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng ở nước ta.

(Đơn vị : %)

Vùng	Năm 2000	Năm 2010
Cả nước	24,2	30,5
Đồng bằng sông Hồng	20,2	29,1
Trung du miền núi Bắc Bộ	16,9	19,8
Bắc Trung Bộ	12,9	16,9
DHNTB	27,5	34,6
Tây Nguyên	26,8	28,6
Đông Nam Bộ	52,1	57,3
Đồng bằng sông Cửu Long	17,6	23,6

**\* Hướng dẫn bài làm**

- Tỉ lệ dân thành thị của các vùng trong cả nước từ năm 2000 đến năm 2010 tăng liên tục
- + Vùng Đông Nam Bộ vị trí thứ 1, có tỉ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh; tăng 52,1% đến 57,3%, gấp 1,9 lần so với cả nước, 3,4 lần TDMN Bắc Bộ.
- + Vùng DHNTB đứng vị trí thứ 2: tăng nhanh từ 27,5% - 34,6% .....
- + Vùng Đồng bằng sông Hồng vị trí thứ 3: tăng nhanh nhất trong cả nước, từ 21,0% đến 29,2 bằng mức trung bình cả nước.
- + Vùng Tây nguyên vị trí thứ 4: tăng chậm từ 26,8% - 28,6%, thấp hơn trung bình cả nước 1,9%.
- + Vùng ĐBSCL vị trí thứ 5: tăng từ 17,6% - 23,6%, thấp hơn trung bình cả nước 7,1%
- + Vùng Bắc Trung Bộ vị trí thứ 6, tăng từ 17,6% - 23,6%, thấp hơn trung bình cả nước 6,9%

+ Trung du miền núi Bắc Bộ đứng thứ 7: tỉ lệ tăng thấp nhất từ 16,9% - 19,8% thấp hơn cả nước 10,6%

+ **Câu 9(trang 37): Cho bảng số liệu sau: Dân số, sản lượng lương thực nước ta, giai đoạn 1995 -2009**

Năm	1995	1999	2003	2010
Số dân( nghìn người)	71995	76596	80468	86928
Sản lượng lương thực( nghìn tấn)	26142	33150	37706	44632

a. Tính bình quân lương thực đầu người nước ta giai đoạn 1995 -2010

b. Nhận xét mối quan hệ giữa dân số và sản lượng thực nước ta trong giai đoạn 1995-2010.

**Đáp án:**

a. Tính bình quân lương thực đầu người: **Sản lượng/ Diện tích x 1000**. VD: bình quân lương thực đầu người năm 1995 =  $26142/71995 \times 1000 = 363,1\text{kg/ người}$ . Kẻ bảng như đề bài và điền số liệu đã tính vào bảng.

b. Nhận xét: dân số và sản lượng thực nước ta trong giai đoạn 1995-2010 đều tăng liên tục.

**Câu 4(trang 44): Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng và lãnh thổ(%)**

Vùng	2000	2010
Cả nước	100	100
Đồng bằng sông Hồng	17,2	21,3
Trung du và miền núi BB	4,7	5,6
Bắc Trung Bộ	2,5	2,3
Duyên Hải Nam Trung Bộ	4,8	7,0
Tây Nguyên	0,9	0,8
Đông Nam Bộ	54,8	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long	10,5	10,1
Không xác định	4,6	2,9

a. Xếp thứ tự từ cao xuống thấp tỉ trọng giá trị SX CN phân theo vùng lãnh thổ trong các năm 2000,2010

b. Nhận xét sự thay đổi thứ bậc về tỉ trọng giá trị SX CN của các vùng.

c. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu giá trị SXCN phân theo vùng lãnh thổ trong các năm 2000,2010

**Đáp án**

a. Xếp thứ tự từ cao xuống thấp

Vùng	2000	Xếp thứ	Vùng	2009	Xếp thứ
Cả nước	100		Cả nước	100	
Đông Nam Bộ	54,8	1	Đông Nam Bộ	50,0	1
Đồng bằng sông Hồng	17,2	2	Đồng bằng sông Hồng	21,3	2
Đồng bằng sông Cửu	10,5	3	Đồng bằng sông Cửu	10,1	3



Long			Long		
Duyên Hải Nam Trung Bộ	4,8	4	Duyên Hải NTBộ	7,0	4
TDMNBB	4,7	5	TDMN Bắc Bộ	5,6	5
Không xác định	4,6	6	Không xác định	2,9	6
Bắc Trung Bộ	2,5	7	Bắc Trung Bộ	2,3	7
Tây Nguyên	0,9	8	Tây Nguyên	0,8	8

b. Nhận xét sự thay đổi thứ bậc:

+ Đông Nam Bộ: Tỷ trọng CN tăng và luôn cao nhất cả nước vì đây là vùng KT năng động, luôn biết phát huy các thế mạnh đặc biệt phát triển CN dầu khí và các ngành công nghệ cao.

+ ĐBSHồng: Tỷ trọng CN tăng nhanh thứ 2 cả nước do được đầu tư chuyển đổi cơ cấu ngành.

+ ĐBSCL: Tỷ trọng giảm do công nghệ chế biến LTTP lạc hậu và thị trường tiêu thụ gặp khó khăn

+ TDMNBB: Tỷ trọng giảm tuy là vùng có nhiều tiềm năng nhưng cơ sở vật chất kĩ thuật lạc hậu, các ngành CN nặng chậm thích ứng với cơ chế thị trường

+ Duyên hải Nam Trung Bộ: Giảm tỷ trọng nhưng tăng vị trí do tác động của vùng Kt trọng điểm miền Trung đã thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

+ Bắc Trung Bộ: giảm tỷ trọng vì đây là vùng Kt còn khó khăn, giao thông còn yếu chưa đáp ứng sự phát triển KTXH của vùng.

+ Tây Nguyên: Tỷ trọng thấp nhất cả nước lại liên tục giảm do công nghiệp trong giai đoạn mới hình thành chủ yếu chế biến cây CN.

**Câu 8(trang 45): Cho bảng số liệu sau: Sản lượng điện và than nước ta, giai đoạn 1995- 2009**

Năm	1995	2000	2005	2010
Điện ( Tỷ kwh)	14,7	26,7	52,1	91,7
Than ( Triệu tấn)	8,4	11,6	34,1	44,8

a. Tính sự gia tăng sản lượng điện và than nước ta giai đoạn 1995- 2010

b. Nhận xét sự gia tăng sản lượng điện và than ở nước ta trong giai đoạn 1995- 2010. Cho biết nguyên nhân.

**Đáp án:**

a. Coi năm 1995 = 100%, lấy các năm sau chia cho năm 1995 x 100 ( VD: Điện năm 2000:  $26,7/14,7 \times 100 = 181,6\%$ , năm 2005 =  $52,1/14,7 \times 100 = 354,4\%$ ). Kẻ bảng và điền kết quả đã tính vào.

b. Nhận xét: Sản lượng điện và than nước ta tăng nhanh và tăng liên tục. Sản lượng điện từ năm 1995- 2010 ( điện tăng 6,2lần, than 5.3 lần).

**Câu 7: ( trang 45)Quan sát hình 25 SGK Địa lí 12, nhận xét về số lượng các trang trại phân theo vùng. Tại sao kinh tế trang trại lại rất phát triển ở ĐBSCL?**

- Số lượng trang trại phân bố không đều ở các tỉnh. Tập trung đông nhất là ở ĐBSCL có 56582 trang trại, ĐNB, ĐBSH, DHNTB. Thấp nhất là TDMNBB 5868 trang trại.
- Giải thích: Do ĐBSCL có tiềm năng diện tích đất trồng, mặt nước còn nhiều, điều kiện khí hậu thuận lợi, người dân cũng có nhiều kinh nghiệm trong việc SX hàng hóa...

**Câu 2(trang 75):So sánh cơ cấu sử dụng đất ĐBSCL và ĐBSH(%)**

Vùng	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất khác
Đồng bằng sông Hồng	51,2	8,3	15,5	7,8	17,2
Đồng bằng sông Cửu Long	63,4	8,8	5,4	2,7	19,7

**ĐÁP ÁN**

Cơ cấu đất	ĐBSH	ĐBSCL
- đất nông nghiệp	-trên 1/2 diện tích vùng song vẫn thấp hơn ĐBSCL 12,2% đạt 51,2%	- chiếm đa số diện tích đất của vùng và cao hơn ĐBSH đạt 63,4%
- đất lâm nghiệp	- thấp hơn ĐBSCL 0,5%	- cao hơn ĐBSH và chiếm 8,8%
- đất chuyên dùng	- cao hơn ĐBSCL 10,1%	- thấp hơn ĐBSH và chiếm 5,4%
- đất ở	- cao hơn ĐBSCL 5,1%	- thấp hơn ĐBSH và chiếm tỉ lệ nhỏ nhất 2,7%
- đất chưa qua sử dụng	- thấp hơn ĐBSH 2,5%	- cao hơn ĐBSH và còn chiếm tỉ lệ cao 19,7%

**PHẦN III: KỸ NĂNG VẼ BIỂU ĐỒ**

**I. BIỂU ĐỒ HÌNH TRÒN**

**Câu 1: Cho bảng số liệu**

**SỐ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA**

(Đơn vị: người)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1999	3.5847.343	24.806.361	5.126.170	5.914.821
2009	47.682.333	25.731.627	9.668.662	12.282.045

- Tính cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta trong hai năm 1999, 2009
- Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực ở nước ta giai đoạn 1999 - 2009

c) Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta trong thời gian trên.

**\* Hướng dẫn trả lời**

a/ *Tính cơ cấu:*

- Công thức tính ;khu vực =  $\frac{\text{khu vực}}{\text{Tổng}} \times 100\%$

b) Vẽ biểu đồ: 2 hình tròn, đường kính khác nhau.

- GV hướng dẫn tính bán kính
- Yêu cầu điền đầy đủ các thông số, thẩm mỹ đẹp, chính xác.

b/ *Nhận xét:*

- Cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch theo hướng :

- + Giảm tỉ trọng khu vực nông- lâm – ngư nghiệp giảm 15,2%
- + Tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 6%
- + Tỉ trọng lao động dịch vụ tăng 9,2%.

- Đây là sự chuyển dịch tiến bộ, phù hợp với xu thế chung, tuy nhiên nước ta chuyển biến này còn chậm

c/ *Giải thích:* Do tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ. Điều đó đã dẫn tới sự chuyển dịch lao động giữa các ngành.

**Câu 2( câu 1 trang 29) Căn cứ vào bảng số liệu dưới đây:**

**Cơ cấu GDP phân theo khu vực KT ở nước ta, giai đoạn 2000-2009(%)**

Khu vực KT	2000	2010
Nông- lâm- ngư nghiệp	24,5	22,0
Công nghiệp-xây dựng	36,7	40,8
Dịch vụ	38,8	37,9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực KT ở nước ta giai đoạn 2000- 2010.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, nêu nhận xét và giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2000- 2010.

**ĐÁP ÁN:**

a. Chọn biểu đồ tròn, có đủ tên biểu đồ, kí hiệu, tỉ lệ phần trăm...

b. Nhận xét :

- Năm 2000: Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất 38,8%, Công nghiệp xây dựng cao thứ 2: 36,7%, Nông – lâm- ngư nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất: 24,5%.

- Năm 2010:

- + Nông, lâm , ngư nghiệp giảm xuống còn 22% ( giảm 2,5%).
- + CN-XD tăng nhanh :40,8% tăng 4,1%.
- + DV giảm nhẹ 1,6%

=> Cơ cấu các ngành KT trong GDP nước ta có sự chuyển dịch theo hướng:tăng tỉ trọng khu vực II, III giảm tỉ trọng khu vực I.

- Giải thích:

+ Xu hướng chuyển dịch như trên phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu KT theo hướng CN hoá hiện đại hoá trong điều kiện nước ta hiện nay.

+ Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

**Câu3: Cho bảng số liệu sau: Tổng sản phẩm trong nước (GDP theo giá trị thực tế) phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và năm 2009.**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2010
<b>Tổng số</b>	228892	1980914
Kinh tế nhà nước	91977	668300
Kinh tế ngoài nhà nước	122487	941800
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14428	370814

- Tính cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 1995 và 2010
- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô, cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và 2010
- Dựa vào biểu đồ nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và năm 2010. Cho biết nguyên nhân của sự thay đổi.

**ĐÁP ÁN:**

- Tính cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 1995 và 2010.(%)

Xử lý số liệu:(coi tổng số = 100%, tính % các thành phần kinh tế(VD: Nhà nước =  $91977 \times 100\% / 228892 = 40,2\%$ ).Kẻ bảng như đề bài và điền các số liệu đã tính.

- Vẽ biểu đồ hình tròn chú ý bán kính 2 hình tròn khác nhau, kí hiệu khác nhau cho mỗi thành phần kinh tế.

-Năm 1995: +Khu vực ngoài nhà nước chiếm tỉ lệ cao nhất: 53,5%.

+Khu vực nhà nước đứng thứ 2: 40,2%

+Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ lệ thấp nhất: 6,3%

-Đến 2010: Khu vực nhà nước giảm mạnh 18,4% chiếm tỉ lệ 33,7%

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất 12% chiếm tỉ lệ 18,7%.

Khu vực ngoài nhà nước tăng nhẹ: 5,6% chiếm tỉ lệ 47,5%.

- Nguyên nhân: Sự thay đổi trên phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Khu vực nhà nước giảm nhưng vẫn đóng vai trò chủ đạo vì nắm giữ các ngành CN then chốt trong nền KT quốc dân.

**Câu 1(trang 35):**

**Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt**

Ngành	Năm 1999	Năm 2010
<b>Tổng số</b>	100	100
Trồng trọt	79,2	71,3
Chăn nuôi	18,5	27,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,3	1,6

- Hãy cho biết cơ cấu ngành nông nghiệp bao gồm các phân ngành nào?

- b. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động năm 1999 và năm 2009.
- c. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo ngành hoạt động trong 2 năm 1999 và 2009. Nguyên nhân

**ĐÁP ÁN:**

a. Cơ cấu ngành nông nghiệp bao gồm các phân ngành: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

b. Chọn biểu đồ hình tròn, có ghi đầy đủ tên, số liệu....

c. Nhận xét và giải thích:

- Năm 1999: Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất là 79,2%, thấp nhất là dịch vụ nông nghiệp.

- Năm 2009: Tỉ trọng ngành trồng trọt giảm xuống còn 71,3% ( giảm 7,9%), tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp cũng giảm nhẹ xuống còn 1,6% ( giảm 0,7%), nhưng tỉ trọng ngành chăn nuôi lại tăng lên 27,1% ( tăng 9,6%).

- Giải thích:

+ Xu hướng chuyển dịch như trên phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu KT theo hướng CN hoá hiện đại hoá trong điều kiện nước ta hiện nay.

+ Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

**Câu 2(trang 35): Cho bảng số liệu sau: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt(%)**

Loại cây	Năm 1990	Năm 2010
Cây lương thực	67,1	55,7
Cây rau đậu	7,0	9,2
Cây công nghiệp	13,5	26,0
Cây ăn quả	10,1	7,8
Cây khác	2,3	1,3

a. Vẽ biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta năm 1990 và năm 2010.

b. Nhận xét sự thay đổi giá trị sx ngành trồng trọt qua các năm. Nguyên nhân.

**ĐÁP ÁN**

a. Chọn biểu đồ hình tròn, chú ý bán kính 2 hình bằng nhau, chú giải cho mỗi loại cây khác nhau.

b. Nhận xét:

- Năm 1990:

+ cây lương thực chiếm tỉ lệ cao nhất 67,1% giá trị ngành trồng trọt

+ Các loại cây như :cây công nghiệp, ăn quả, rau đậu còn chiếm tỉ lệ rất thấp: 13,5%; 10,1%; 7,0%

- Đến 2010:

+ Cây lương thực giảm 11,4% nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất 55,7%; cây ăn quả giảm còn 7,8% ( giảm 2,3%)

+ Cây công nghiệp tăng mạnh, tăng 12,5% và chiếm 26,0%, rau đậu tăng chậm: đạt 9,2% ( tăng 2,2%). Các loại cây khác cũng tăng, nhưng tăng nhẹ ( tăng 0,8%) đạt 1,5%.

=> Xu hướng trong ngành trồng trọt nước ta giảm tỉ trọng cây lương thực tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

Nguyên nhân: Do cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, nhu cầu thị trường trong và ngoài nước cũng nhiều hơn..

**Câu 7(trang 36). Cho bảng số liệu: Diện tích lúa cả năm phân theo mùa vụ (nghìn ha)**

Năm	Tổng cộng	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta năm 1999 và năm 2009.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ nước ta từ 1999-2009. Giải thích nguyên nhân sự thay đổi trên?

Đáp án:

- Xử lý số liệu: Đơn vị %

Năm	Tổng cộng	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
1999	100	37,7	30,6	31,7
2009	100	41,2	32,5	26,3

b. Nhận xét:

- Năm 1999: Vụ lúa đông xuân chiếm tỉ lệ cao nhất 37,7%, vụ lúa mùa chiếm tỉ lệ TB: 31,7%, vụ lúa hè thu chiếm tỉ lệ thấp nhất: 30,6%

- Đến 2010: + Vụ lúa mùa giảm 5,4 còn 26,3%

+ Vụ lúa đông xuân tăng 3,5% và đạt tỉ lệ cao nhất 41,2%

+ Vụ lúa hè thu tăng 1,9% và đạt 32,5%

- Nguyên nhân:

+ Vụ lúa mùa giảm do đây là vụ có thời tiết nhiều bất lợi nhất trong các vụ lúa. Ở miền Bắc và Trung thường trùng với mùa mưa, bão, ở ĐBSCL lại chịu ảnh hưởng của lũ sông Mê Kông. Đồng thời vụ mùa do độ ẩm cao, sâu bệnh nhiều nên cho năng suất thấp nhất trong 3 vụ lúa.

+ Vụ lúa đông xuân có xu hướng tăng nhanh do đông xuân tránh được mưa bão, ít sâu bệnh, ngắn ngày, năng suất cao, ổn định, chi phí sản xuất thấp.

+ Vụ hè thu tăng vì đây là vụ lúa ngắn ngày, năng suất khá cao.

**Câu 5(trang 44): Cho bảng số liệu giá trị sx CN phân theo thành phần KT(%)**

Thành phần kinh tế	2000	2010
Nhà nước	34,2	19,1
Ngoài nhà nước	24,5	38,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	41,3	42,0

- Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 1999, 2010

b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân.

### Đáp án

a. Vẽ hai biểu đồ hình tròn bán kính bằng nhau, có tên biểu đồ, ghi số liệu vào biểu đồ, có ghi chú.

b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân:

- Năm 2000: Khu vực nhà nước đứng thứ 2: 34,2%

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất: 41,3%

Khu vực ngoài nhà nước thấp nhất: 24,5%

- Đến 2010: Khu vực nhà nước giảm mạnh xuống còn 19,1% (giảm 21,6%)

+ Khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh nhất 16,5% đạt 38,5%

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhẹ: 0,7% và chiếm tỉ lệ cao thứ nhất: 42%

- Nguyên nhân: sự thay đổi trên phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Khu vực nhà nước giảm nhưng vẫn đóng vai trò chủ đạo vì nắm giữ các ngành CN then chốt trong nền Kt quốc dân.

**Câu 4 (trang 48): Cho bảng số liệu cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta, năm 2010 (%)**

Loại đường	Khối lượng vận chuyển	Khối lượng luân chuyển
Đường sắt	1,0	1,8
Đường bộ	73,3	16,6
Đường sông	18,0	14,6
Đường biển	7,7	67,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển của nước ta năm 2010

b. Nhận xét về khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa phân theo loại hình vận tải nước ta năm 2010.

c. Giải thích vì sao ngành đường bộ có tỉ trọng khối lượng vận chuyển lớn nhất, vận tải đường biển có tỉ trọng khối lượng luân chuyển cao nhất trong các loại hình giao thông nước ta.

### ĐÁP ÁN

a. Lập biểu đồ hình tròn có chú giải cho mỗi loại đường khác nhau, bán kính 2 hình bằng nhau.

b. Nhận xét:

- Khối lượng vận chuyển của các loại hình vận tải

+ Chiếm tỉ trọng cao nhất là đường bộ 73,3% sau đó đến đường sông 18%, đường biển 7,7% và thấp nhất là đường sắt 1,0%.

- Khối lượng luân chuyển: Chiếm tỉ trọng cao nhất lại là đường biển 67% tiếp đến là đường bộ 16,8%, đường sông 14,6% và thấp nhất là đường sắt. Như vậy đường sắt là loại hình vận tải có tỉ trọng vận chuyển và luân chuyển thấp nhất.

c. Giải thích: Đường bộ có tỉ trọng khối lượng vận tải lớn nhất 73,3% vì đây là loại hình vận tải có tính cơ động cao, giá thành rẻ, thích nghi với mọi điều kiện địa hình, thích hợp với vận chuyển ở cự li ngắn và trung bình nhất là giao thông trong các thành phố. Với địa hình nước ta là đồi núi, khối lượng vận tải hàng hoá chưa nhiều nên vận tải bằng ô tô là phù hợp nhất.

- Đường biển có tỉ trọng khối lượng luân chuyển lớn nhất vì đây là tuyến đường quốc tế, gần đây nước ta đẩy mạnh phát triển ngoại thương nên đường biển vươn lên mạnh.

**Câu 7(trang 51): Cho bảng số liệu sau: Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng năm 1999,2009( Đơn vị%)**

Năm	1999	2010
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	31,3	31
Hàng CN nhẹ và TTCN	36,7	46,2
Hàng nông sản, lâm sản, thủy sản	32,0	22,8
<b>Tổng số</b>	100	100

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu phân theo nhóm hàng ở nước ta, năm 1999 và năm 2010
- Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu giá trị hàng nhập khẩu phân theo nhóm hàng ở nước ta, năm 1999 và năm 2010

**ĐÁP ÁN:**

- Vẽ hai biểu đồ hình tròn bán kính bằng nhau. Có tên biểu đồ, ký hiệu và số liệu.
- Nhận xét: - Cơ cấu hàng XK đa dạng nhưng có sự thay đổi:  
 + Nhóm hàng CN nhẹ tăng 9,5%.  
 + Đối với hàng CN nặng lại giảm nhẹ : 0,3%  
 + Hàng nông sản giảm mạnh: 9,2%, do những biến động của thị trường thế giới.

**II. VẼ BIỂU ĐỒ CỘT**

**1.Cột thường**

**Câu 1: ( Câu 1 trang 27)Dựa vào bảng số liệu dưới đây:**

**THU NHẬP BÌNH QUÂNNGƯỜI/THÁNG THEO GIÁ TRỊ THỰC TẾ  
 PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ THEO VÙNG.  
 ( đơn vị: nghìn người)**

Vùng	1999	2004	2008	2010
Cả nước	295	484	995	1387
1.Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	517	815	1605	2130
Nông thôn	225	378	762	1070
2. Phân theo vùng				
Trung du miền núi Bắc Bộ	199	327	657	905
Đồng bằng sông Hồng	282	498	1065	1580
Bắc Trung Bộ và DHNTB	229	361	728	1018
Tây Nguyên	345	390	795	1088
Đông Nam Bộ	571	893	1773	2304
Đồng bằng sông Cửu Long	342	471	940	1247

- Vẽ biểu đồ thu nhập bình đầu người/ tháng của cả nước và các vùng nước ta, năm 2010.
- Từ biểu đồ đã vẽ, kết hợp bảng số liệu, so sánh về thu nhập bình quân đầu người / tháng và sự thay đổi của thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng của nước ta.

**\* Hướng dẫn bài làm**



- a) Vẽ biểu đồ cột, 1 trục tung, 1 trục hoành  
 - Yêu cầu điền đầy đủ các thông số, thẩm mỹ đẹp, chính xác.
- b) So sánh về thu nhập bình quân đầu người / tháng  
 - Bình quân thu nhập đầu người / tháng không đều giữa các vùng, so với trung bình cả nước  
 + Thu nhập bình quân đầu người/ tháng của thành thị cao hơn nông thôn năm 2010, thành thị 2130 nghìn đồng, nông thôn 1070 nghìn đồng.  
 + Vùng Đông Nam bộ cao nhất, năm 2010 là 2304 nghìn , cao hơn trung bình cả nước 917 nghìn, hơn ĐBSH 724 nghìn đồng. Cao gấp 2,54 lần của vùng TDMN Bắc Bộ.  
 + Vùng ĐBSH đứng vị trí thứ 2, năm 2010 là 1580 nghìn đồng, cao hơn trung bình cả nước 193 nghìn, gấp 1,7 lần TDMN Bắc Bộ  
 + Vùng ĐBSCL đứng vị trí thứ 3, năm 2010 là 1247 nghìn đồng, thấp hơn trung bình cả nước 140 nghìn đồng, thấp hơn 1,84 lần của ĐNB  
 + Vùng Tây Nguyên vị trí thứ 4,.....  
 + Vùng Bắc Trung bộ – DHNTB đứng vị trí thứ 5.....  
 + Vùng TDMN Bắc Bộ thấp nhất.....  
 - Sự thay đổi của thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng của nước ta đều tăng liên tục nhưng không đều giữa các vùng từ năm 1999 đến năm 2010.  
 + Thu nhập bình quân đầu người / tháng của cả nước tăng từ 295 nghìn đồng lên 1387 nghìn đồng  
 + Thành thị tăng nhanh hơn nông thôn ( dẫn chứng)  
 + Khu vực ĐNB tăng nhanh nhất ( dẫn chứng)  
 + Khu vực ĐBSH tăng nhanh thứ 2 ( dẫn chứng)  
 + Khu vực ĐBSCL tăng nhanh thứ 3 ( dẫn chứng)  
 + Vùng Tây Nguyên thứ 4 ( dẫn chứng)  
 + Bắc trung bộ và DHNTB thứ 5 ( dẫn chứng)  
 + TDMN Bắc Bộ thứ 6( dẫn chứng)

**Câu 8(trang 37): Cho bảng số liệu sau: Diện tích , sản lượng lúa, giai đoạn 1990- 2010**

Năm	1990	1999	2003	2010
<b>Diện tích( nghìn ha)</b>	6042	7653	7452	7439,4
<b>Sản lượng( nghìn tấn)</b>	19225	31393	34568	40005,6

- a. Tính năng suất lúa các năm nói trên  
 b. Vẽ biểu đồ thể hiện năng suất lúa giai đoạn 1990 -2010.  
 c. Nhận xét tình hình tăng năng suất lúa giai đoạn 1990 -2010 và giải thích nguyên nhân.

**Đáp án:**

- a. Tính năng suất : **Sản lượng/ Diện tích x 10 ( Đơn vị: tạ/ha).**  
 b. Vẽ biểu đồ

c. Nhận xét: năng suất của nước ta liên tục tăng qua các năm, đến năm 2010 năng suất lúa đạt 53,8 tạ/ha.

Nguyên nhân:

- Do việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào SX: giống mới, kỹ thuật canh tác, phân bón...
- Do chính sách của Nhà nước khuyến khích nhân dân tích cực SX,( chính sách khuyến nông).
- Thị trường mở rộng.

**Câu 10(trang 37): Cho bảng số liệu: Diện tích gieo trồng cây công nghiệp từ 1975 – 2009 (nghìn ha)**

Năm	1975	1985	1990	2000	2010
Cây CN hàng năm	210,1	600,7	542,0	778,1	797,6
Cây CN lâu năm	172,8	470,3	657,3	1451,3	2010,5

a. Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây CN lâu năm và cây CN hàng năm ở nước ta, giai đoạn 1975-200.

b. Nhận xét sự biến động cây CN hàng năm và lâu năm ở nước ta. Giải thích nguyên nhân?

**Đáp án**

a. Vẽ biểu đồ cột

b. Nhận xét;

- Diện tích gieo trồng cây công nghiệp của nước ta từ 1975 – 2010 tăng liên tục.
- Diện tích cây hàng năm không ổn định: từ năm 1975 đến 1985 tăng mạnh ( dẫn chứng) Từ năm 1980 đến 1990 giảm, từ năm 1990 – 2010 tăng liên tục.
- Diện tích cây lâu năm tăng nhanh từ năm 1975 – 2010 ( dẫn chứng)

c. Giải thích; Dựa trên điều kiện tự nhiên nước ta đã hình thành các vùng chuyên canh cây CN lâu năm với quy mô lớn.

**Câu 8(trang 51):**

**Cho bảng sau: Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt nam, giai đoạn 1995- 2009**

( Đơn vị: nghìn lượt người)

Năm	1995	1999	2002	2005	2010
Tổng số khách du lịch	1351,3	1781,8	2628,2	3477,5	5049,9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt nam, giai đoạn 1995- 2010

b. Nhận xét về tình hình gia tăng số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn 1995- 2010. Nguyên nhân.

**ĐÁP ÁN:**

a. Vẽ biểu đồ hình cột. Có tên biểu đồ, số liệu lên các cột.

b. Nhận xét: - Lượng khách du lịch quốc tế đến nước ta tăng nhanh và tăng liên tục. Lượng khách năm 2010 đạt 5049,9 nghìn lượt gấp 3,7 lần so với năm 1995.

- Nguyên nhân: + Lượng khách quốc tế đến nước ta tăng là do có chính sách đổi mới và mở cửa của nhà nước.

+ Nước ta có tiềm năng du lịch to lớn và đang khai thác mạnh mẽ

+ Nước ta có nhiều điểm du lịch mới lạ, hấp dẫn và an toàn

## 2. Cột chông:

**Câu 1:** Dựa vào bảng số liệu dưới đây và kiến thức đã học :

a/ Vẽ biểu đồ cột chông thể hiện các nội dung của bảng số liệu

b/ Nhận xét và giải thích về sự đa dạng thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài thực vật ở nước ta

c/ Nêu các biện Pháp bảo vệ đa dạng sinh học

Số lượng loài	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát lưỡng cư	Cá
Số lượng loài đã biết	14.500	300	830	400	2.550
Số lượng loài bị mất dần	500	96	57	62	90
Trong đó số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng	100	62	29	-	-

a/ vẽ biểu đồ cột chông.

- yêu cầu: chính xác, thẩm mỹ đẹp , điền đầy đủ các thông số.

b/ Nhận xét và giải thích

\* Nhận xét: Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao( thể hiện ở số lượng loài và các hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm) nhưng đang có nguy cơ bị mất dần và tuyệt chủng.

\* Giải thích: Tác động của con người làm thu hẹp diện rừng tự nhiên, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng sinh vật. Do việc khai thác quá mức, diện tích rừng , săn bắt động vật quý hiếm và tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

c/ Biện pháp:

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống vùng quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên

+ Ban hành sách đỏ để bảo vệ nguồn gen quý hiếmkhỏi nguy cơ tuyệt chủng.

+ Qui định việc khai tháctrong khai thác: Cấm dùng chất nổ, Cấm săn bắt động vật trái phép....

**Câu 2:** Dựa vào bảng số liệu dưới đây và kiến thức đã học :

a/ Vẽ biểu đồ cột chông thể hiện các nội dung của bảng số liệu

b/ Nhận xét và giải thích về sự đa dạng thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài thực vật ở nước ta

c/ Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

Số lượng loài	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát lưỡng cư	Cá
Số lượng loài đã biết	14.500	300	830	400	2.550
Số lượng loài bị mất dần	500	96	57	62	90
Trong đó số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng	100	62	29	-	-

a/ vẽ biểu đồ cột chông.

- yêu cầu: chính xác, thẩm mỹ đẹp , điền đầy đủ các thông số.

b/ Nhận xét và giải thích

\* Nhận xét: Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao( thể hiện ở số lượng loài và các hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm) nhưng đang có nguy cơ bị mất dần và tuyệt chủng.

\* Giải thích: Tác động của con người làm thu hẹp diện rừng tự nhiên, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng sinh vật. Do việc khai thác quá mức, diện tích rừng , săn bắt động vật quý hiếm và tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

c/ Biện pháp:

- + Xây dựng và mở rộng hệ thống vùng quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên
- + Ban hành sách đỏ để bảo vệ nguồn gen quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
- + Quy định việc khai thác trong khai thác: Cấm dùng chất nổ, Cấm săn bắt động vật trái phép....

### 3.Cột kết hợp

**Câu 2:** Cho bảng số liệu về lượng mưa và nhiệt độ không khí trung bình của các tháng của năm 2007 tại Hà Nội và Huế. Hãy vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội và Huế, từ đó rút ra nhận xét

Địa điểm	Chỉ số	Tháng											
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	Nhiệt độ( $^{\circ}$ )	16,9	21,9	21,1	23,4	27,3	30,2	30,4	29,2	27,2	25,8	21,4	20,4
	Lượng mưa(mn)	3	25	29	98	118	211	286	330	388	145	5	21
Huế	Nhiệt độ( $^{\circ}$ )	19,3	22,8	24,7	25,0	26,8	29,2	29,2	28,0	26,7	24,7	21,6	22,3
	Lượng mưa(mn)	255	3	100	153	17	63	261	307	544	907	603	

a/ Vẽ biểu đồ:

+ Vẽ biểu đồ hình cột kết hợp với đường gồm 2 trục tung 1 trục hoành ( Dựa vào atlas trang 7 ) + Yếu tố chính x, c, thêm mũ  $^{\circ}$ , căn biểu  $^{\circ}$ ,  $^{\circ}$  c, c th<ng sè.

b/ Nhận xét:

\* Hà Nội:

- Nhiệt độ trung bình của Hà Nội 23,5 $^{\circ}$ C thấp hơn nhiệt độ trung bình của Huế 25,2 $^{\circ}$ C
- Có 2 tháng lạnh; tháng 1- 2
- Có 5 tháng nóng từ tháng 5 đến tháng 9 , có nhiệt độ cao nhất là 30,2 $^{\circ}$ C.
- Tổng lượng mưa cả năm 1669 mm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10,
- Mùa khô có 3 tháng là 1,2.
- Hà Nội có sự phân mùa rõ rệt 4 mùa.

\* Huế:

- Nhiệt độ trung bình 25,2 $^{\circ}$ C cao hơn của Hà Nội
- Không có tháng lạnh, 7 tháng nóng.
- Tổng lượng mưa cả năm là 3393 mm gấp 2 lần lượng mưa của Hà Nội.

- Mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 11 , mùa mưa vào thu đông.
- Mùa khô có từ tháng 2 đến tháng 7.
- Huế có 2 mùa rõ rệt , mùa khô và mùa mưa

**Câu 1: Cho bảng số liệu :**

**a. vẽ biểu đồ kết hợp biểu hiện các nội dung của bảng số liệu**

**b. Nhận xét và giải thích về sự biến động diện tích rừng ở nước ta trong giai đoạn 1943 – 2007**

Năm	Tổng diện tích có rừng ( triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên ( triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	độ che phủ ( %)
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2010	13,4	10,3	3,1	40,4

a. vẽ biểu đồ cột chồng, kết hợp với đường

\* Cách vẽ:

- 2 trục hoành, một trục tung
- Tổng diện tích rừng vẽ bằng biểu đồ cột: Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng vẽ chồng bên trong có kí hiệu riêng.
- Độ che phủ rừng biểu hiện bằng đường.

\* Yêu cầu khoảng cách năm và tỉ lệ chính xác , thẩm mỹ đẹp.

b. Nhận xét:

Tổng diện tích rừng nước ta có nhiều biến đổi do sự biến động của DT rừng tự nhiên và DT rừng trồng .

- Sự biến động của tổng DT rừng làm cho độ che phủ rừng của nước ta cũng biến đổi.
- Năm 1943 rừng của nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên, chưa có DT rừng trồng.
- Từ năm 1943- 1983, nước ta mất đi 7,2 triệu ha rừng, trung bình mỗi năm nước ta mất đi 0,18 triệu ha rừng. Trong giai đoạn này, DT rừng trồng chỉ tăng được 0,4 triệu ha. Như vậy, DT rừng trồng của nước ta không bù lại so với DT rừng tự nhiên bị mất, nên độ che phủ của rừng cũng giảm 21,8%.
- Từ 1983 – 2010 , DT rừng tự nhiên có sự phục hồi , nên DT rừng tự nhiên đã tăng được 6,2 triệu ha, DT rừng trồng cũng tăng lên 3,1 triệu ha. Vì vậy , tổng DT rừng của nước ta đã tăng lên 13,4 triệu ha, làm cho độ che phủ rừng của nước ta cũng tăng

**Câu 3(trang 40): Cho bảng số liệu sau:**

Năm	1995	2000	2005	2010
Sản lượng( nghìn tấn)	1584	2250	3488,8	5142,7
Giá trị sản xuất( tỉ đồng)	13524	21777	63678	153169,9

- a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản nước ta, giai đoạn 1990- 2010
- b. Nhận xét tình hình sản xuất ngành thủy sản nước ta, giai đoạn 1995- 2010.

ĐÁP ÁN:

- Vẽ biểu đồ có hai trục tung, một trục thể hiện sản lượng (cột), trục kia thể hiện giá trị sản xuất( đường). Có tên biểu đồ.
- Nhận xét: + Sản lượng thủy sản nước ta tăng nhanh và liên tục , từ năm 1995 đến năm 2010 tăng 3,2 lần.  
+ Giá trị sản xuất cũng tăng nhanh và tăng liên tục, năm 2010 đạt 153169,9 tỉ đồng, gấp 11,3 lần so với năm 1995.

#### 4. Biểu đồ đường

**Câu 3: Cho bảng số liệu**

*Diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá của nước ta trong giai đoạn 200 – 2006*

Diện tích rừng	2000	2003	2004	2005	2008	2010
Bị cháy	1.045,9	5.510,6	4.787,0	6.829,3	1549,7	6723,3
Bị chặt phá	3.542,6	2.040,9	2.254,0	3.347,3	3172,2	1057,4

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp và nhận xét.

- Vẽ biểu đồ: Đường biểu diễn
- Yêu cầu chính xác, thẩm mỹ đẹp , điền đầy đủ các thông số.
- Nhận xét: Diện tích rừng bị cháy và bị chặt phá ở nước ta có nhiều biến đổi, chiều hướng gia tăng.
  - Diện tích rừng bị cháy từ năm 2000 – 2005 tăng mạnh.
    - + Từ 1.045,9 ha – 6.829,3 ( tăng 6,5 lần)
    - + Từ năm 2005 – 2008 có chiều hướng giảm
    - + Từ năm 2008 – 2010 tăng mạnh
  - Diện tích rừng bị chặt phá có chiều hướng tăng.
    - + Từ năm 2000- 2005 giảm mạnh
    - + Từ năm 2005 – 2010 có xu hướng giảm mạnh ( dẫn chứng)

#### 5. BIỂU ĐỒ MIỀN

**Câu 2(trang 50): Cho bảng số liệu: Giá trị xuất nhập khẩu nước ta giai đoạn 1999-2008 ( Triệu USD)**

	1999	2003	2007	2010
<b>Giá trị xuất khẩu</b>	11541,4	20149,3	48561,4	72236,7
<b>Giá trị nhập khẩu</b>	11742,1	25255,8	62764,7	84868,6
<b>Tổng số</b>	23283,5	45405,1	111326,1	157075,3

- Tính cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu nước ta giai đoạn 1999-2010
- Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1999-2010.

Đáp án:

- + Kê bảng số liệu vào và điền kết quả đã tính  
+ Cách tính: Lấy giá trị xuất khẩu của mỗi năm và chia cho tổng số của năm đó và nhân với 100, xuất khẩu cũng như vậy. VD: Giá trị XK của năm 1999 =  $11541,4/23283,5 \times 100 = 49,6\%$ . Giá trị NK của năm 1999 =  $11742,1/23283,5 \times 100 = 50,4\%$

b. Nhận xét:

+ Nhìn chung cả giai đoạn 1999- 2010 tỉ lệ XK luôn nhỏ hơn NK.

+ Tỉ lệ XK ngày càng giảm nếu so với năm 1999 là 49,6% thì đến năm 2010 giảm 4,7% còn 44,9%.

+ Tỉ lệ NK tăng liên tục nhưng chậm và không đều .

### Câu 7 ( trang 95)

Cho bảng số liệu dưới đây:

#### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (đơn vị: nghìn tấn)

Hoạt động	1995	2000	2005	2010
Tổng số	819,2	1169,0	1845,8	2972,6
Khai thác	552,2	803,9	843,0	986,1
Nuôi trồng	267,0	365,1	1002,8	1986,5

a. Nhận xét và giải thích về sự biến động sản lượng cá của ĐB SCL

b. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo hoạt động ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 1995 – 2010. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu đó

#### Trả lời

a. Nhận xét: - Sản lượng thủy sản của ĐBSCL giai đoạn từ năm 1995 – 2005 tăng nhanh ( dẫn chứng)

+ Ngành khai thác đạt sản lượng cao và tăng nhanh từ năm 1995 đến 2000. Từ năm 2000 đến nay sản lượng khai thác tăng chậm

+ Ngành nuôi trồng sản lượng thấp và tăng nhanh , đặc biệt từ năm 2000 đến nay ( dẫn chứng)

-Giải thích: + Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh do trong những năm gần đây vùng có nhiều chính sách đầu tư phát triển các vùng nuôi trồng đạt hiệu quả cao

+ Sản lượng đánh bắt tăng chậm do việc khai thác còn nhiều hạn chế về nguồn vốn, kỹ thuật, thiên tai...

b. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy

#### CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA ĐBSCL

(đơn vị: %)

Hoạt động	1995	2000	2005	2010
Tổng số	100	100	100	100
Khai thác	67,4	68,8	45,7	33,2
Nuôi trồng	32,6	31,2	54,3	66,8

- Vẽ biểu đồ miền:

- Yêu cầu thẩm mỹ đẹp, chính xác

Nhận xét; - Cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng ĐBSCL gia đoạn từ năm 1995 - 2005

#### Biểu đồ miền:

- Thường thể hiện cơ cấu và động thái phát triển các đối tượng.

- Là trường hợp đặc biệt của biểu đồ cột và đường, có thể hiện chuỗi thời gian và cơ cấu.
- Cần xử lý số liệu đã cho và đưa ra bảng số liệu đã xử lý.

Ví dụ:

**Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo 2 nhóm ngành A và B nước ta (đơn vị: %)**

Năm	1980	1985	1990	1995
Nhóm A	37.8	32.7	34.9	44.7
Nhóm B	62.2	67.3	65.1	55.3

